



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ QUỐC DÂN

LYDINC

Love Your Design
Lead Your Development



Education Quality International
Quality Education Quality Life

Modern Approach of OBE World-Wide and OBE in Economics, Management and Business

12 July 2024
9.45am - 10.30am
(Online)

Mr. Johnson Ong Chee Bin



Education Quality International
Quality Education Quality Life





TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ QUỐC DÂN

LYDINC | Love Your Design
Lead Your Development



Phương pháp tiếp cận hiện đại giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (OBE) trên toàn cầu và trong lĩnh vực Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh

12/07/ 2024
9.45am - 10.30am
(Online)

Mr. Johnson Ong Chee Bin



Outline



- Approaches to OBE
- OBE Framework for Future-Ready Curriculum Design
- The Future of Economics, Business and Management
- PDCA of OBE Implementation

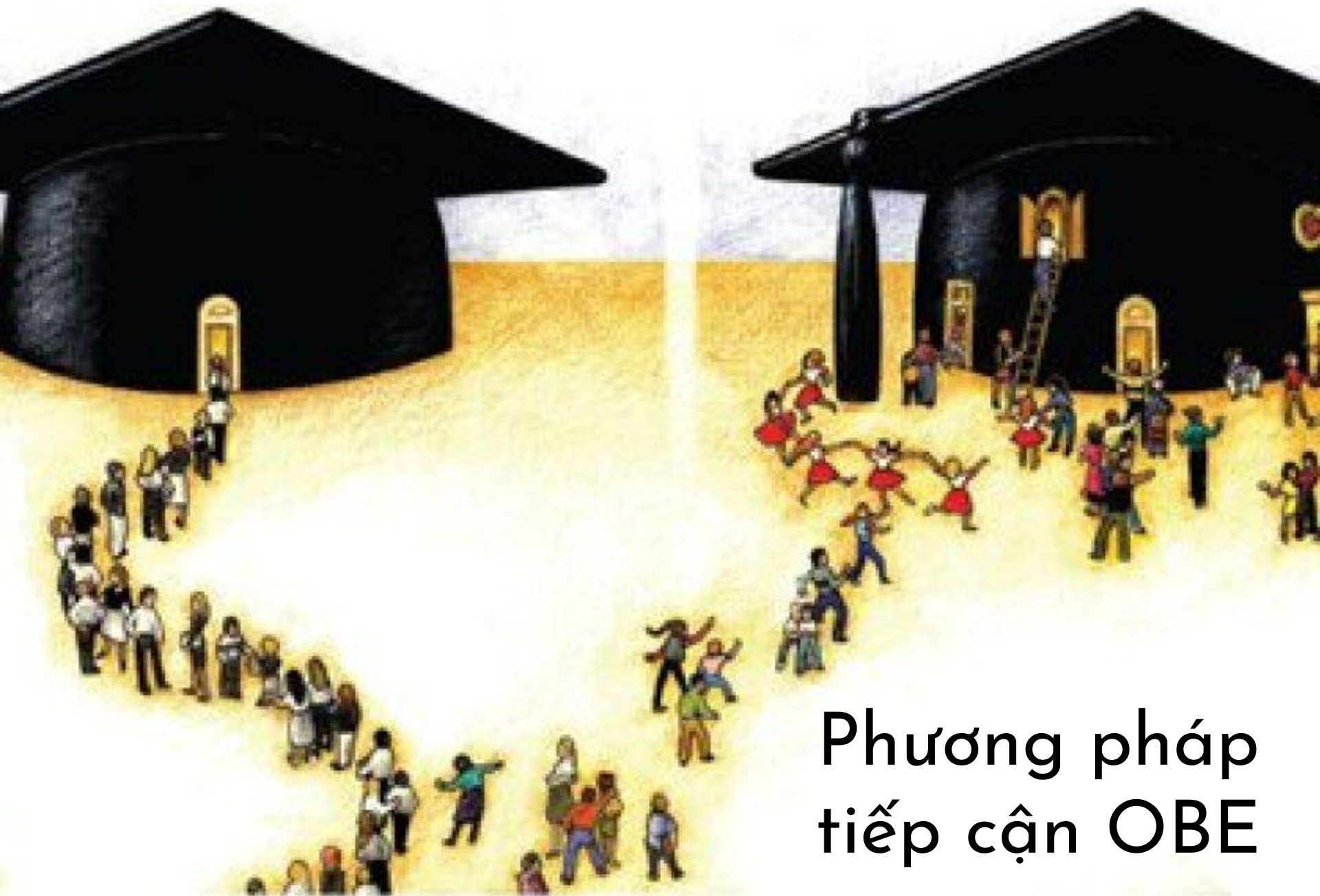
Outline

- Phương pháp tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra
- Khung OBE để thiết kế chương trình dạy học sẵn sàng cho tương lai
- Tương lai của ngành Kinh tế, Quản trị và Kinh doanh
- Kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Hành động (PDCA) của việc triển khai OBE



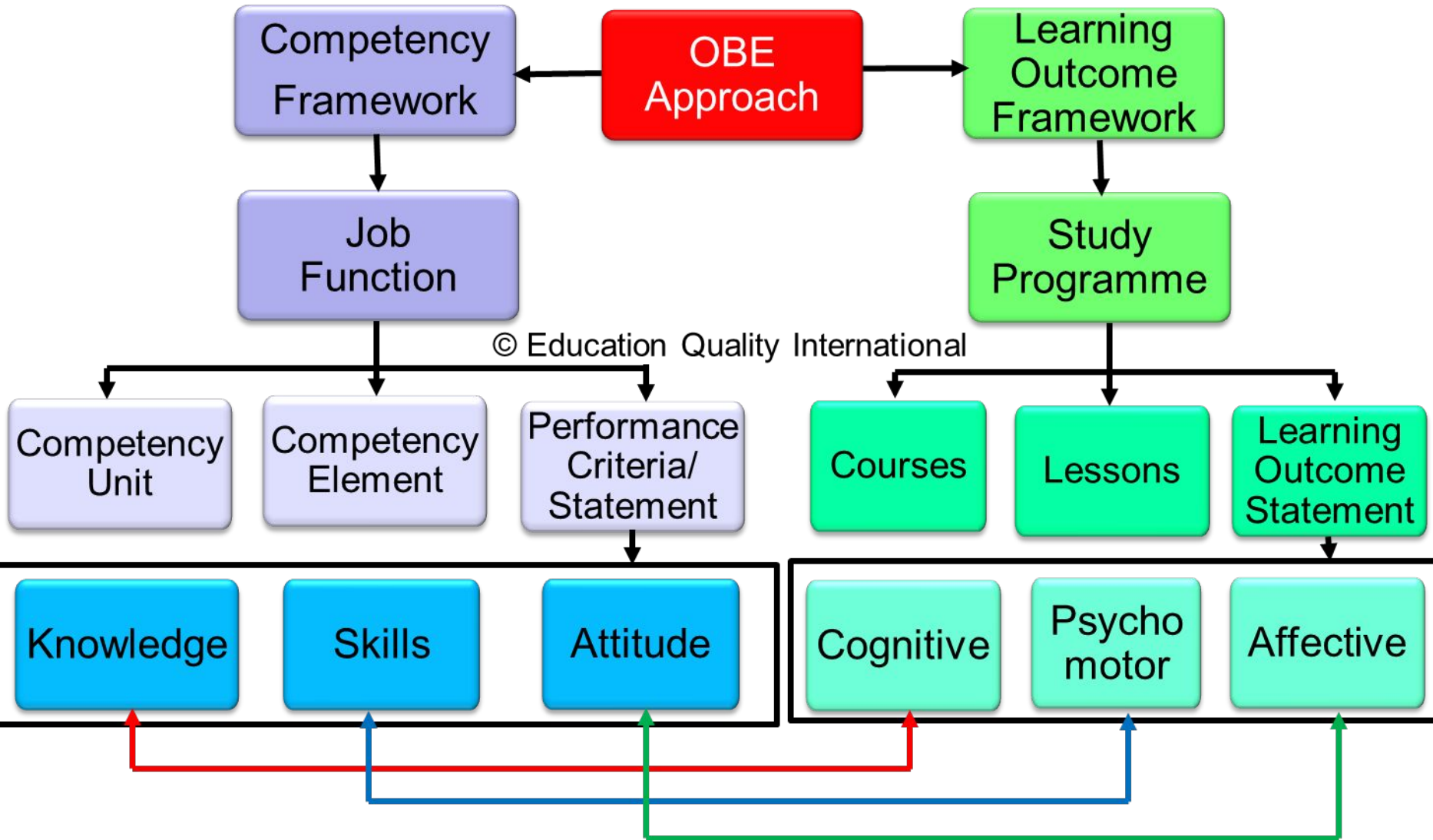


Approaches to OBE

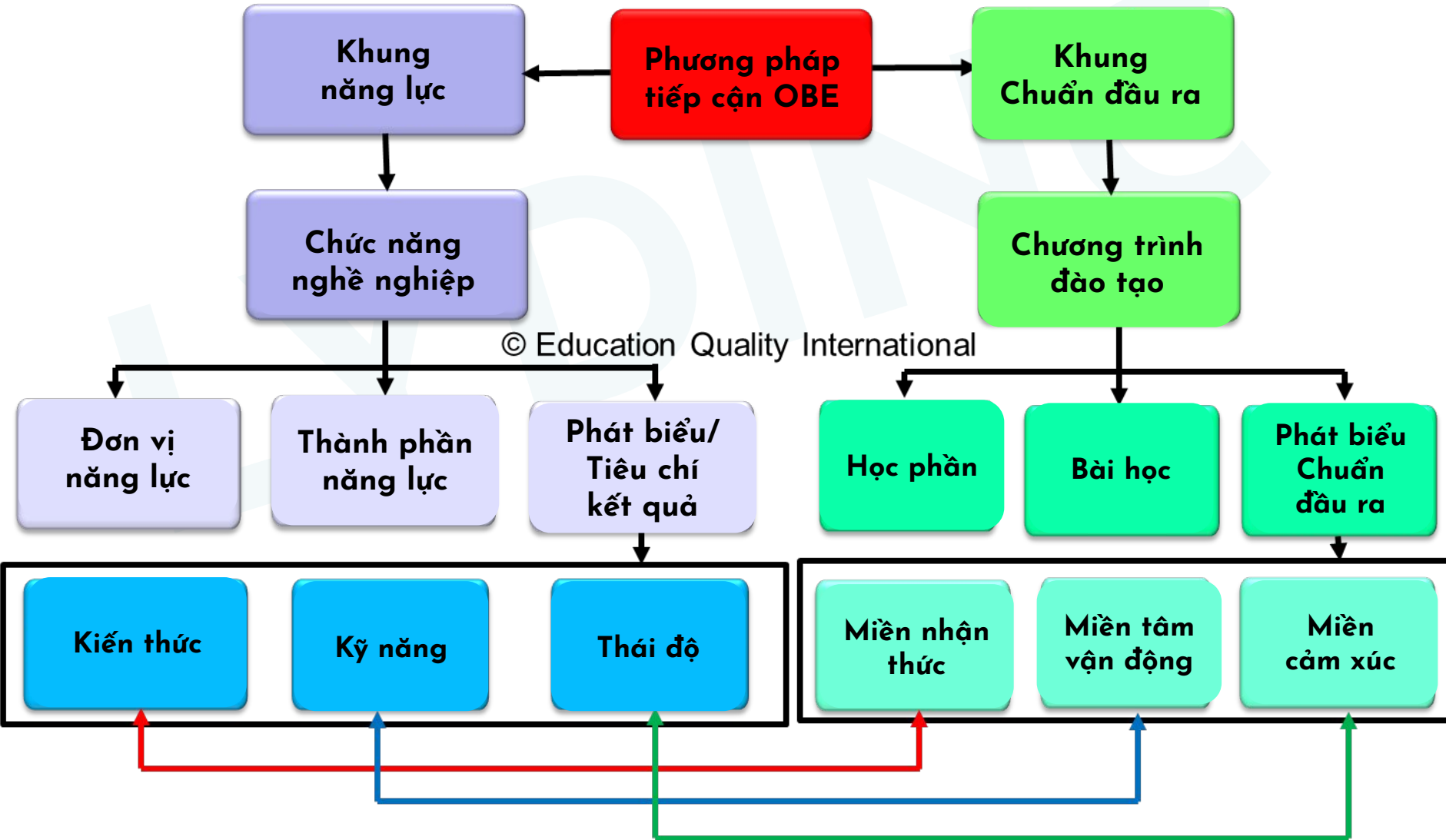


Phương pháp tiếp cận OBE

Approaches to OBE



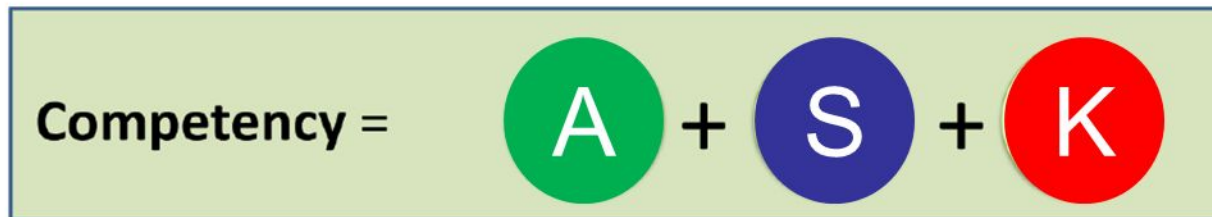
Phương pháp tiếp cận OBE



Competency Framework

What is Competency?

- A **competency** is a measurable set of attitudes, skills and knowledge (ASK) that a person needs to perform a task effectively.
- Several competencies are required for a job.
- Often used by employers to describe the desired characteristics of graduates or their employees.



Source: Singapore Workforce Development Agency – Quality Assurance Division Develop Competency-Based Assessment Plans Version 1.1 (14 October 2012)

Khung năng lực

Năng lực là gì?

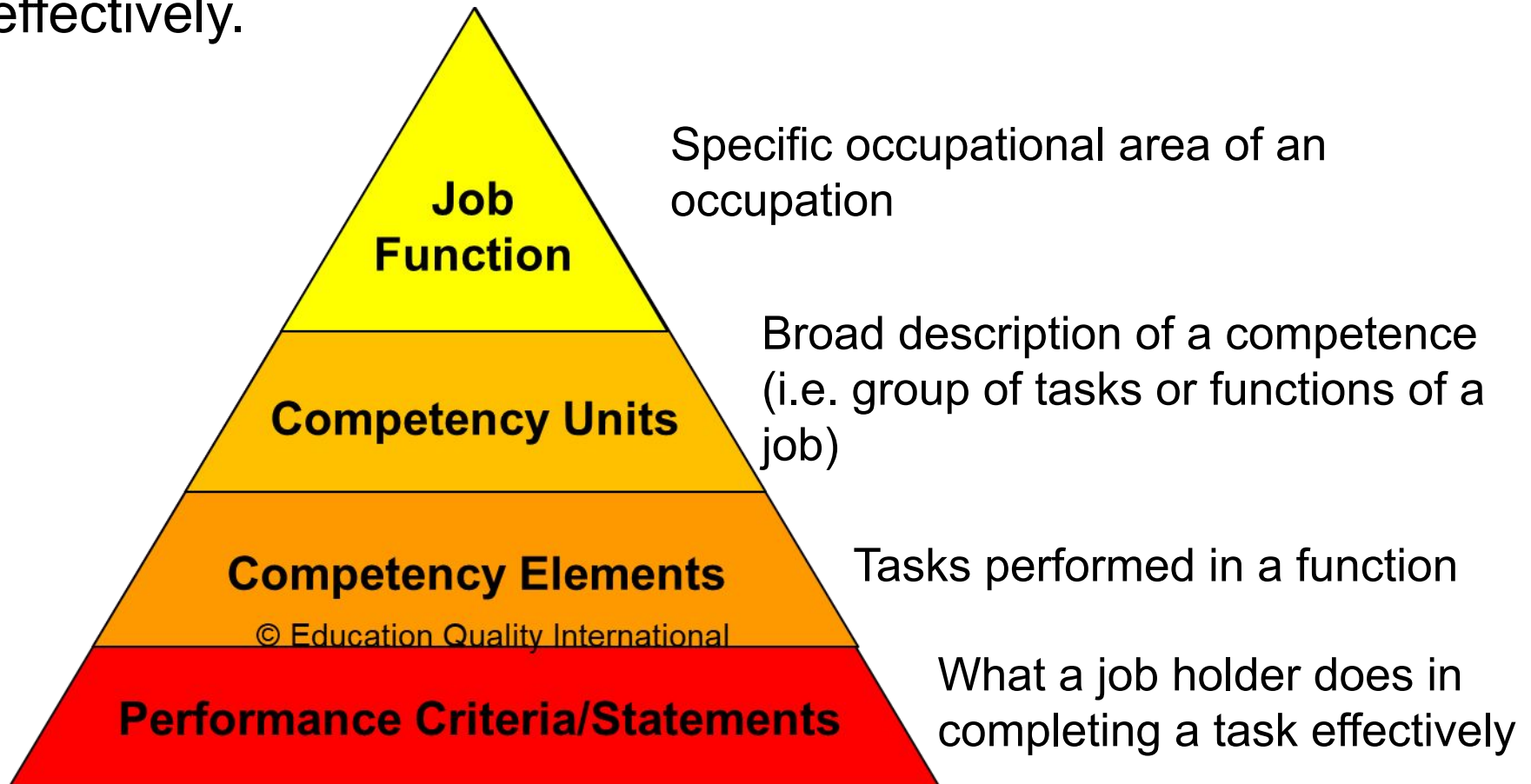
- Năng lực là tập hợp các thái độ, kỹ năng và kiến thức (ASK) có thể đo lường được mà một người cần có để thực hiện một nhiệm vụ một cách hiệu quả.
- Một số năng lực cần thiết cho một công việc.
- Thường được các nhà tuyển dụng sử dụng để mô tả những đặc điểm mong muốn của sinh viên tốt nghiệp hoặc nhân viên của họ.



Source: Singapore Workforce Development Agency - Quality Assurance Division Develop Competency-Based Assessment Plans Version 1.1 (14 October 2012)

Competency Framework

Competence describes the level of proficiency in applying the set of attitudes, skills and knowledge to perform a task effectively.



Khung Năng lực

Năng lực mô tả **mức độ thành thạo** trong việc áp dụng tập hợp các thái độ, kỹ năng và kiến thức để thực hiện một nhiệm vụ một cách hiệu quả.



Competency Framework

CORE COMPETENCIES for the SPECIALTY OF CONTACT LENS PRACTICE 2011 The ability to manage the fitting and aftercare of contact lenses

Unit of Competency	Elements of Competence	Performance Criteria	Indicators
1.Communication <i>The ability to communicate effectively with the patient and any other appropriate person involved in the care of the patient, with English being the primary language of communication</i>	1.1 The ability to communicate effectively with a diverse group of patients with a range of optometric conditions and needs	1.1.1 Obtains relevant history and information relating to general health, medication, family history, work, lifestyle and personal requirements.	Asks appropriate questions to obtain a full history. Employs appropriate strategies to understand the patient's needs by not interrupting and then summarising to check understanding.
		1.1.2 Elicits the detail and relevance of any significant symptoms.	Employs an appropriate mix of questions to elicit information from patients, for example, open and closed questions.
		1.1.3 Identifies and responds appropriately to patients' fears, anxieties and concerns about their visual welfare.	Establishes and maintains a good professional and clinical relationship with the patient to inspire trust and confidence. Recognises emotion in patients. Explores patient concerns and provides reassurance where appropriate, using explanations that are relevant to that patient.
	1.2 The ability to impart information in a manner which is appropriate to the recipient	1.2.1 Understands the patient's expectations and aspirations and manages situations where these cannot be met.	Conveys expert knowledge in an informative and understandable way, for example, not using jargon. Explores the patients expectations and checks the level of understanding. Employs a patient-centred approach to understand the patient's perspective. Is able to empathise with and manage the patient's needs, resolving any problems to mutual satisfaction.
		1.2.2 Communicates with patients who have poor or non-verbal communication skills, or those who are confused, reticent or who might be misled.	Makes effective use of body language to support explanation. Demonstrates awareness of our own body language. Uses appropriate supporting material
		1.2.3 Discusses with the patient an understanding of systemic disease and its ocular impact, its treatment and the possible ocular side effects of medication.	Provides a layman's explanation of the ocular impact of a particular disease Uses appropriate supporting material, for example, diagrams or leaflets, and uses a range of different explanations where required to avoid repetition. Understands limitations of knowledge, referring the patient for advice where necessary

Source: <https://studylib.net/doc/18050014/unit-of-competency-elements-of-competence-performance-cri...>

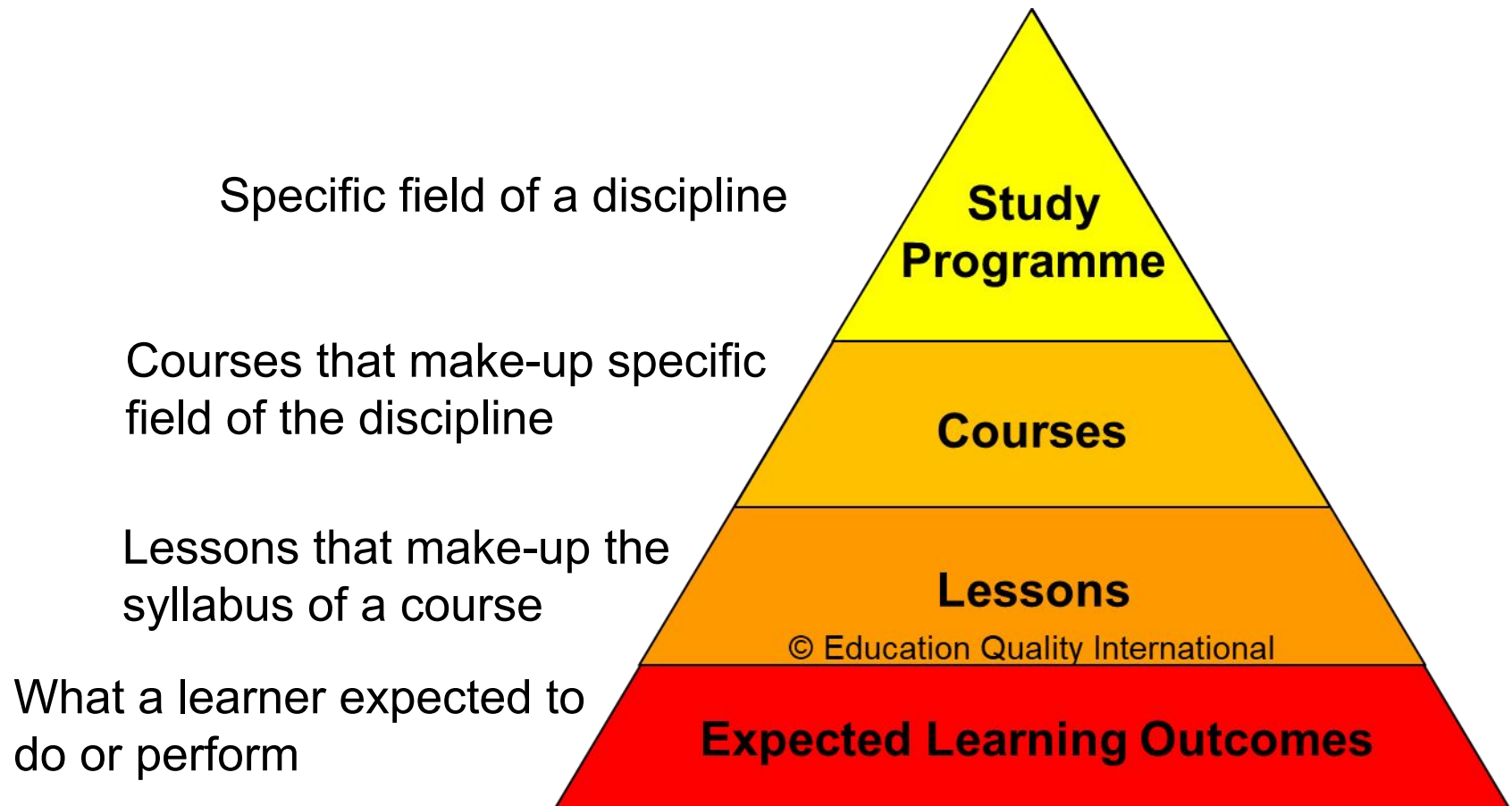
Khung năng lực

Năng lực cốt lõi cho chuyên ngành kính áp tròng 2011

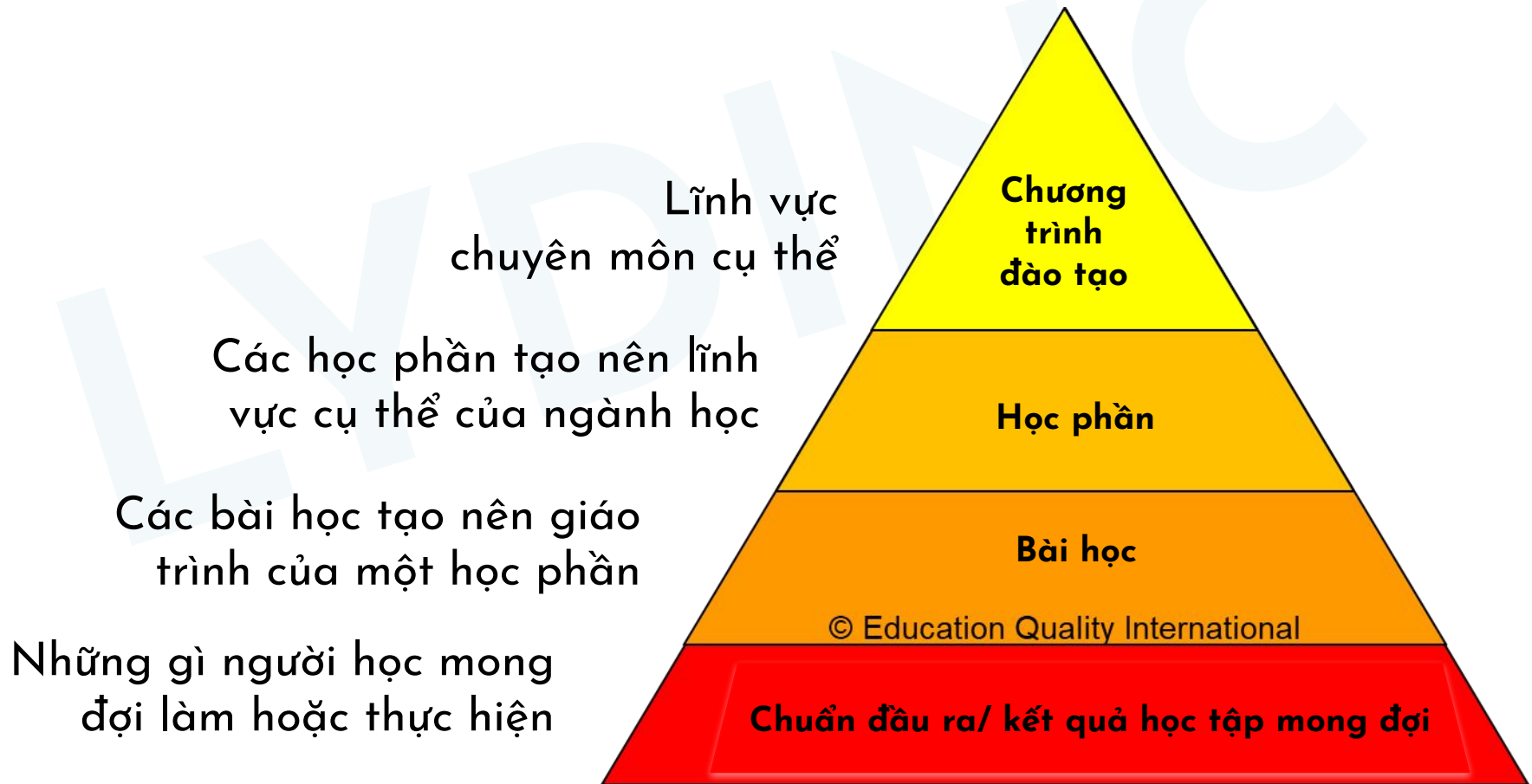
Khả năng quản lý việc giảm nhẹ và chăm sóc kính áp tròng

Năng lực	Thành phần năng lực	Tiêu chí kết quả	Chỉ số
1. Giao tiếp Có khả năng giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, các cá nhân thích hợp khác liên quan đến chăm sóc bệnh nhân, tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp chủ yếu	1.1 Có khả năng giao tiếp hiệu quả với nhiều nhóm bệnh nhân bị cận thị và có nhu cầu khác nhau	1.1.1 Có lịch sử và thông tin phù hợp liên quan đến sức khỏe tổng quát, thuốc, tiền sử gia đình, công việc, lối sống và sở thích	Đặt câu hỏi phù hợp để thu thập đầy đủ tiền sử Sử dụng chiến lược thích hợp để hiểu nhu cầu của bệnh nhân, không làm gián đoạn sự trình bày của họ. Sau đó, tóm tắt lại để kiểm tra thông tin
		1.1.2 Nêu chi tiết và mức độ liên quan của bất kỳ triệu chứng nào	Tìm hiểu những quan ngại của bệnh nhân để có thể trấn an bệnh nhân với lời lẽ thích hợp
		1.1.3 Xác định và phản ứng thích hợp với nỗi sợ hãi, lo lắng và thắc mắc của bệnh nhân về sức khỏe thị giác của họ	Thiết lập và duy trì mối quan hệ chuyên môn và lâm sàng tốt với bệnh nhân để truyền cảm hứng cho sự tin tưởng Chấp nhận các cảm xúc của bệnh nhân Khám phá mối quan tâm của bệnh nhân, trấn an khi cần thiết và giải thích phù hợp với từng bệnh nhân
	1.2. Có khả năng truyền đạt kiến thức một cách phù hợp với người nghe	1.2.1 Hiểu được mong đợi và nguyện vọng của bệnh nhân và quản lý các tình huống không thể đáp ứng được	Truyền đạt kiến thức chuyên môn một cách đầy đủ thông tin và dễ hiểu, ví dụ như không sử dụng biệt ngữ Khám phá các mong đợi của bệnh nhân Sử dụng phương pháp lấy bệnh nhân làm trung tâm để hiểu các mong đợi của bệnh nhân. Thông cảm và đáp ứng nhu cầu của bệnh nhân, giải quyết các vấn đề nhằm thỏa mãn đôi bên
		1.2.2 Giao tiếp với bệnh nhân có kỹ năng truyền đạt hạn chế hoặc đang bối rối hoặc nhầm lẫn	Sử dụng hiệu quả ngôn ngữ cơ thể để hỗ trợ giải thích. Thể hiện sự hiểu biết về ngôn ngữ cơ thể. Sử dụng các tài liệu hỗ trợ
		1.2.3 Thảo luận với bệnh nhân về bệnh hệ thống và tác động lên mắt, cách điều trị, và tác dụng phụ có thể xảy ra của thuốc	Giải thích cho người không chuyên về sự ảnh hưởng lên mắt của một căn bệnh cụ thể. Sử dụng các tài liệu hỗ trợ phù hợp, ví dụ biểu đồ, tờ rơi và sử dụng nhiều loại tài liệu khác nhau để tránh lặp lại. Hiểu được hạn chế về kiến thức, giới thiệu để bệnh nhân được tư vấn khi cần

Learning Outcome Framework

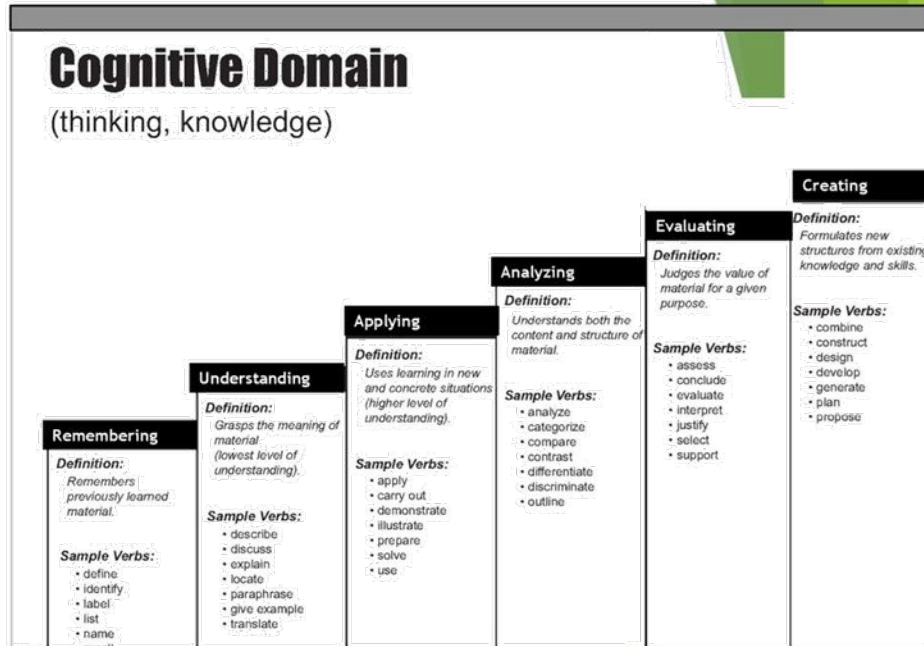


Khung Chuẩn đầu ra



Learning Outcome Framework

**Vertically Aligned
& Progressive**



Sample Learning Outcomes:

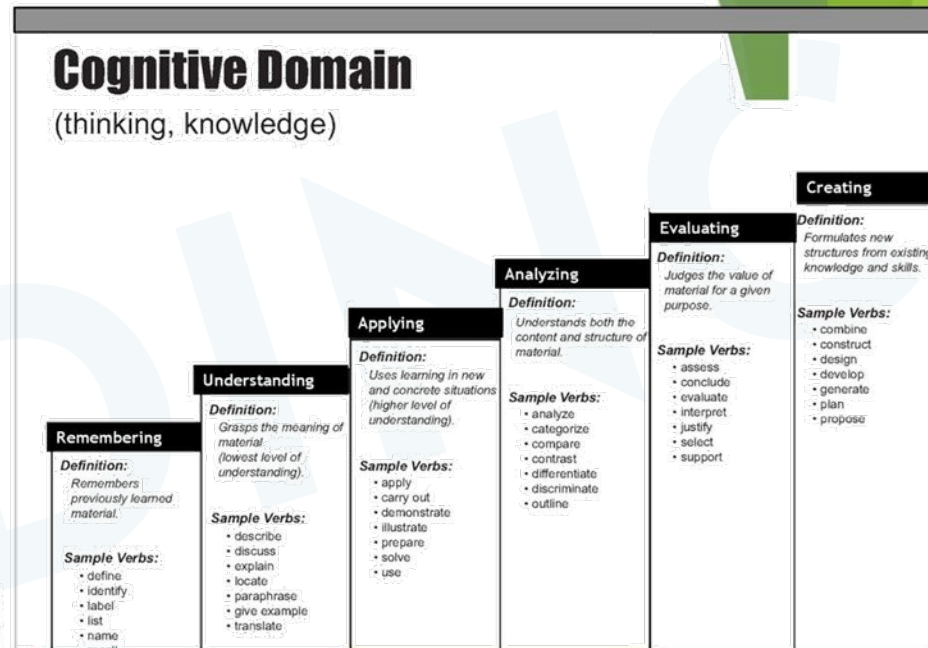
Source: <https://slideplayer.com/slide/14705643/>

Context	Outcome
Lesson	Identify information that is missing from the historical record of children from the 17 th century.
Course	Describe pathologic changes in terms of the colour, shape, size, texture, extent, and distribution, using both common English words and pathologic terms, through participation in a lab group discussion.
Program	Apply an integrated and broad foundation in life sciences to problems in human movement, physical activity, exercise and health.

Source: <https://otl.uoguelph.ca/curricular-evaluation-assessment/learning-outcomes>

Khung Chuẩn đầu ra

**Tương thích theo
chiều dọc và lũy tiến**



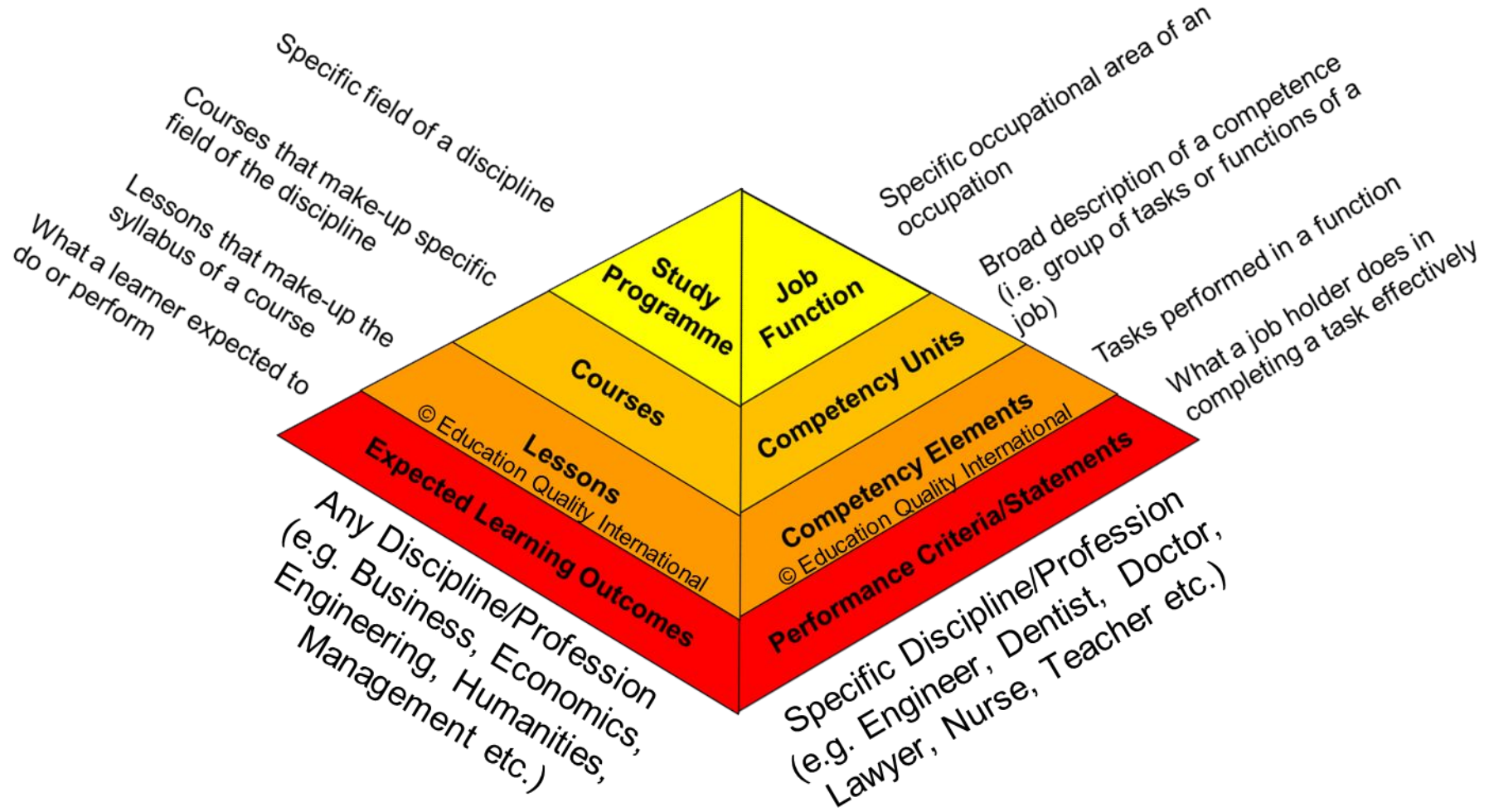
Mẫu CDR học phần

Source: <https://slideplayer.com/slide/14705643/>

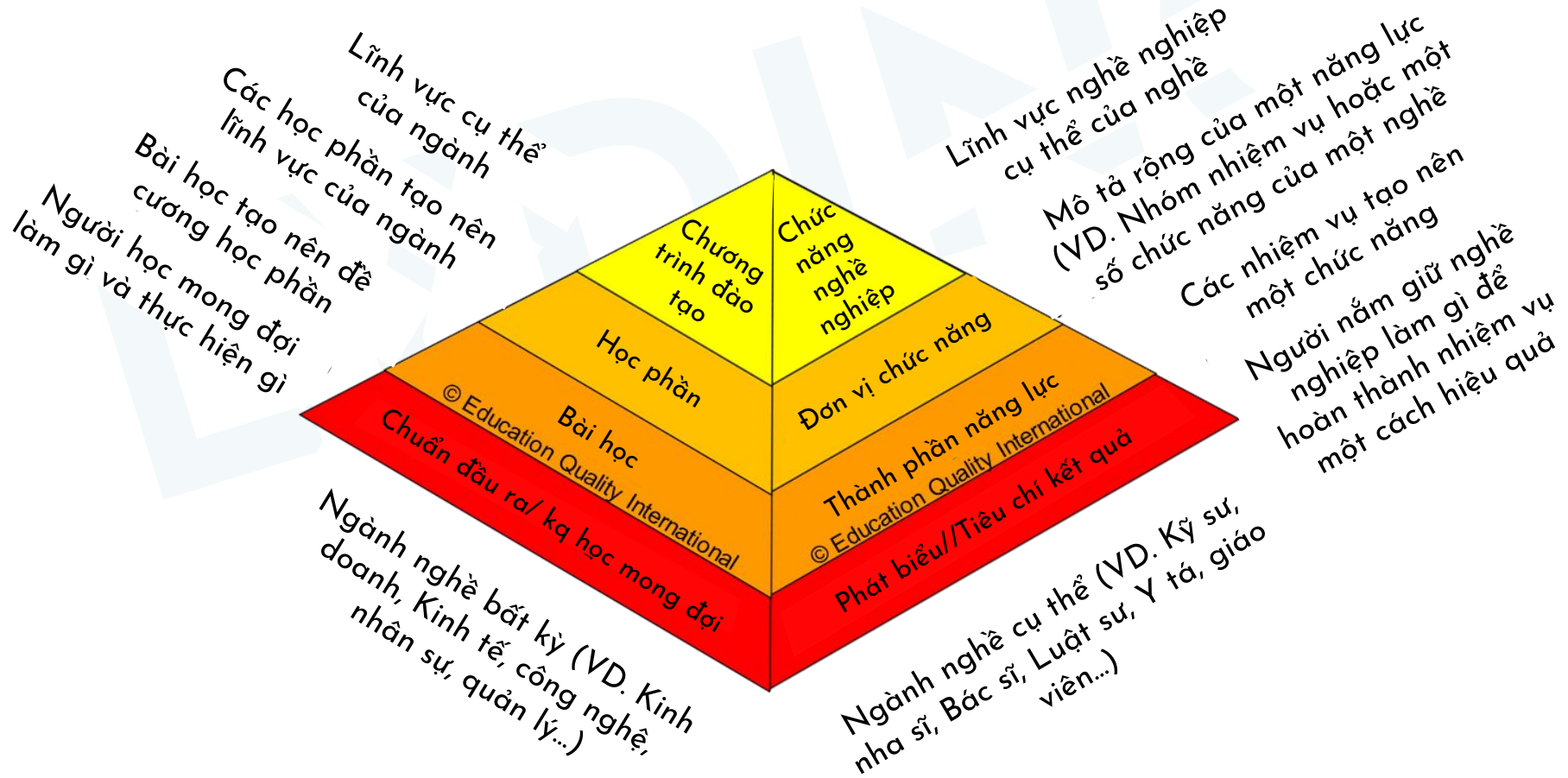
Nội dung	Chuẩn đầu ra
Bài học	Xác định thông tin không có trong bản ghi tiền sử bệnh tật của trẻ em thế kỷ 17
Học phần	Mô tả sự thay đổi bệnh lý bằng màu sắc, hình thù, kích cỡ, mô tả, mức độ, phân bố, sử dụng từ tiếng Anh thông dụng và thuật ngữ, tham gia nhóm thảo luận trong phòng thí nghiệm
CTĐT	Áp dụng cơ sở khoa học thường thức tích hợp và mở rộng vào các vấn đề trong sự tiến hóa của con người, hoạt động vật lý, thể dục và sức khỏe

Source: <https://otl.uoguelph.ca/curricular-evaluation-assessment/learning-outcomes>

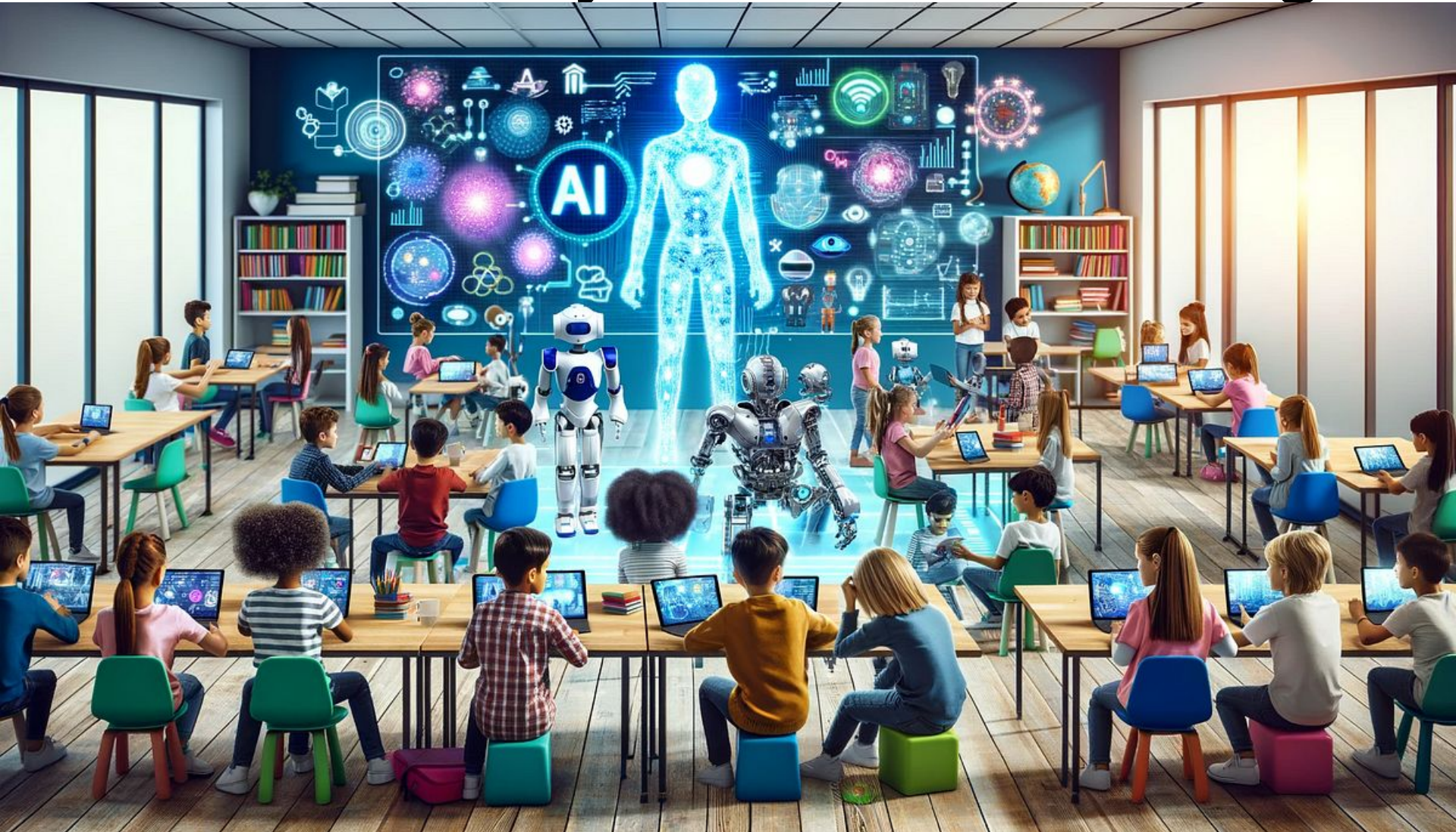
Competency vs Learning Outcome Framework



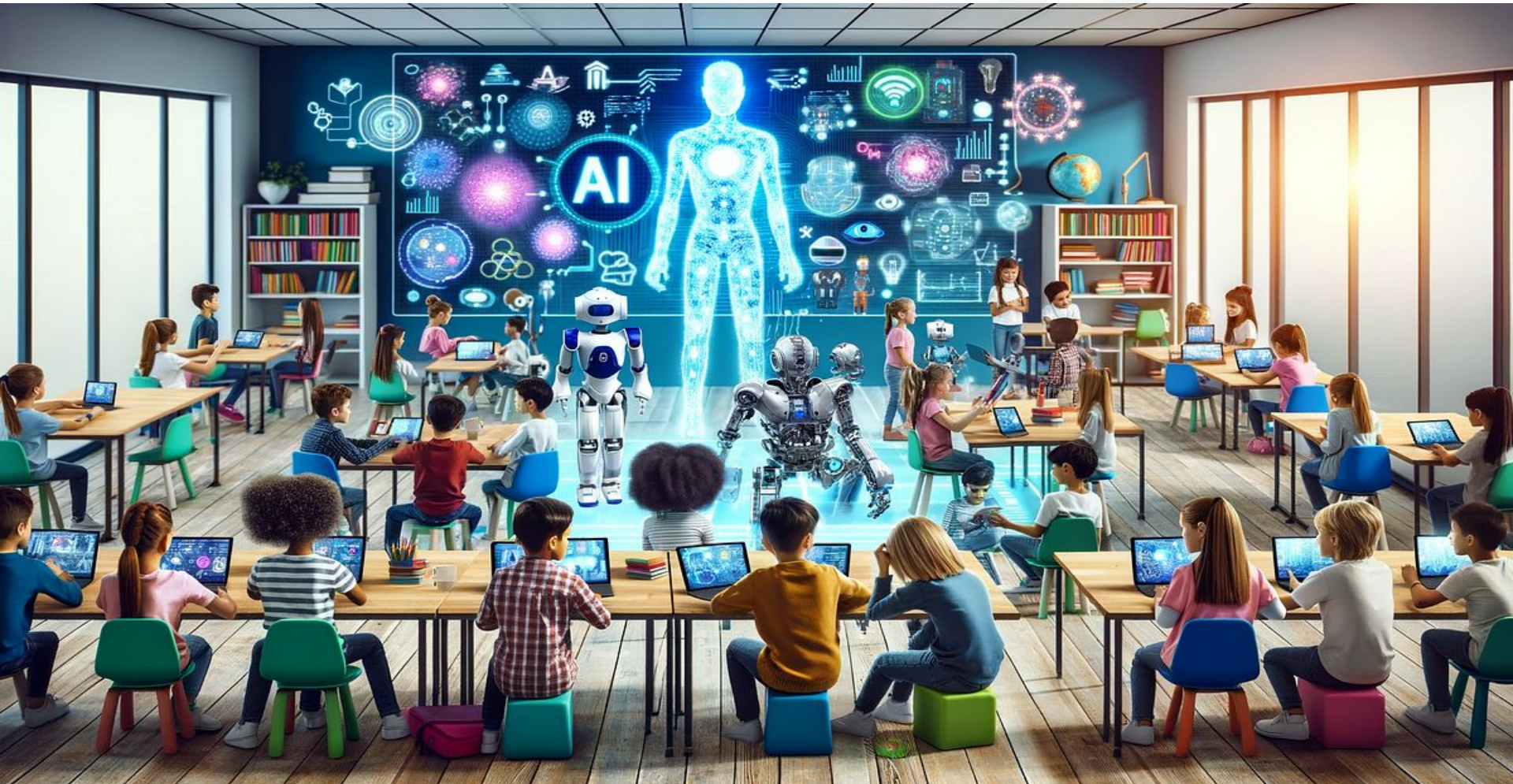
Đổi sánh Khung năng lực với Khung chuẩn đầu ra



OBE Framework for Future-Ready Curriculum Design



Khung OBE để thiết kế chương trình dạy học sẵn sàng cho tương lai



Higher Education Ecosystem

What is an ecosystem?

“An ecosystem is the set of living and non-living components related to each other at a particular time in a specific space.”

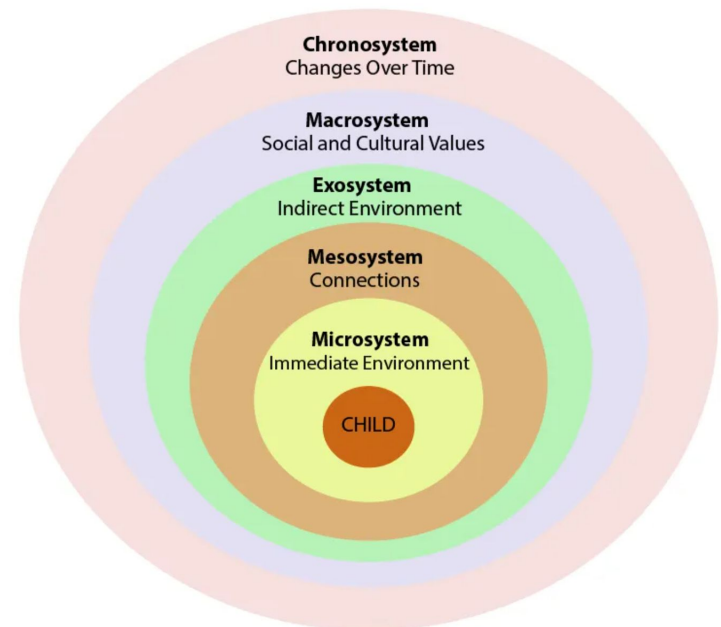
Evans et al (1989)

Urie Bronfenbrenner formulated the Ecological Systems Theory to explain how social environments affect children’s development. The model organizes contexts of development into five nested levels of external influence:

Microsystem, Mesosystem, Exosystem, Macrosystem and Chronosystem.

Source: What is Bronfenbrenner’s Ecological Systems Theory?. (2019, May 3). The Psychology Notes Headquarters.
<https://www.psychologynoteshq.com/bronfenbrenner-ecological-theory/>

Bronfenbrenner’s Ecological Systems Theory



(C) The Psychology Notes Headquarters <https://www.PsychologyNotesHQ.com>

Hệ sinh thái giáo dục đại học

Hệ sinh thái là gì?

“Hệ sinh thái là một tập hợp thành phần sống và không sống liên quan đến nhau tại thời điểm cụ thể tại một không gian nhất định.”

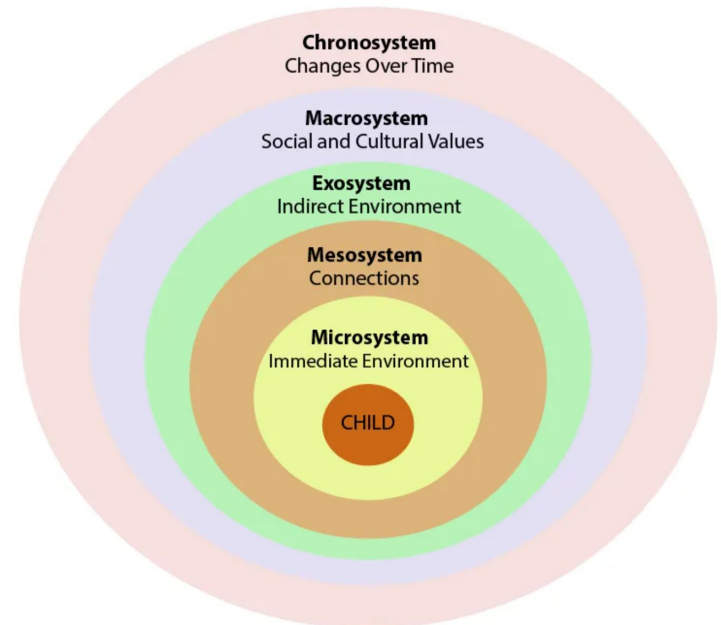
Evans et al (1989)

Urie Bronfenbrenner thiết lập Lý thuyết hệ sinh thái để giải thích môi trường xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em như thế nào. Mô hình tổ chức các bối cảnh phát triển thành 5 mức độ ảnh hưởng hình tổ chim như sau:

Hệ thống vi mô, hệ thống trung mô, hệ thống ngoại vi, hệ thống vĩ mô và hệ thống thời gian.

Source: What is Bronfenbrenner’s Ecological Systems Theory?. (2019, May 3). The Psychology Notes Headquarters.
<https://www.psychologynoteshq.com/bronfenbrenner-ecological-theory/>

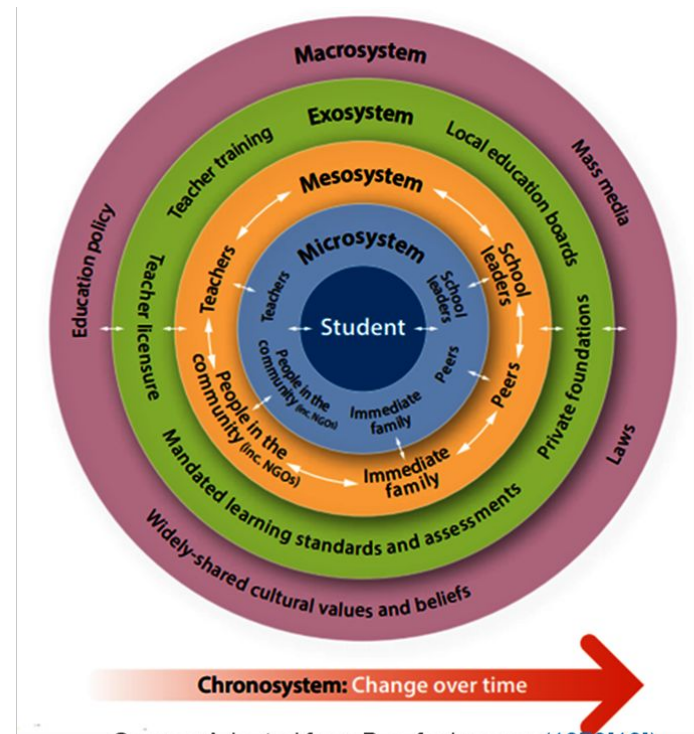
Bronfenbrenner’s Ecological Systems Theory



(C) The Psychology Notes Headquarters <https://www.PsychologyNotesHQ.com>

Higher Education Ecosystem

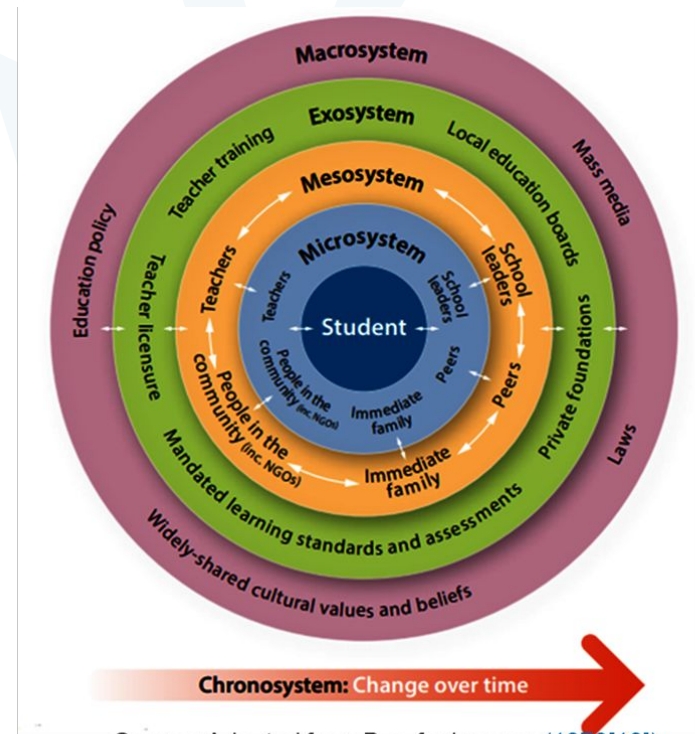
- A network of interdependent organisations and people in a specific environment with partly shared perspectives, resources, aspirations and directions.
- The higher education ecosystem is dynamic and intricately related, change in one element creates change in the other elements and the overall environment.
- The alignment of various elements in the higher education ecosystem towards achieving the purpose of education is crucial.



Source: Adapted from Bronfenbrenner (1979[13]), developed by the OECD Education 2030 team (OECD, 2020[12]).

Hệ sinh thái giáo dục đại học

- Một mạng lưới các **tổ chức và con người phụ thuộc lẫn nhau** trong một môi trường cụ thể với một phần quan điểm, nguồn lực, nguyện vọng và phương hướng được chia sẻ
- Hệ sinh thái giáo dục đại học rất **năng động và có mối liên hệ phức tạp**, sự thay đổi trong một yếu tố sẽ tạo ra sự thay đổi trong các yếu tố khác và môi trường tổng thể.
- **Sự liên kết** của các yếu tố khác nhau trong hệ sinh thái giáo dục đại học nhằm đạt được mục đích giáo dục là rất quan trọng.



Source: Adapted from Bronfenbrenner (1979[13]), developed by the OECD Education 2030 team (OECD, 2020[12]).

Higher Education Ecosystem

Table 2. The “new normal” in education

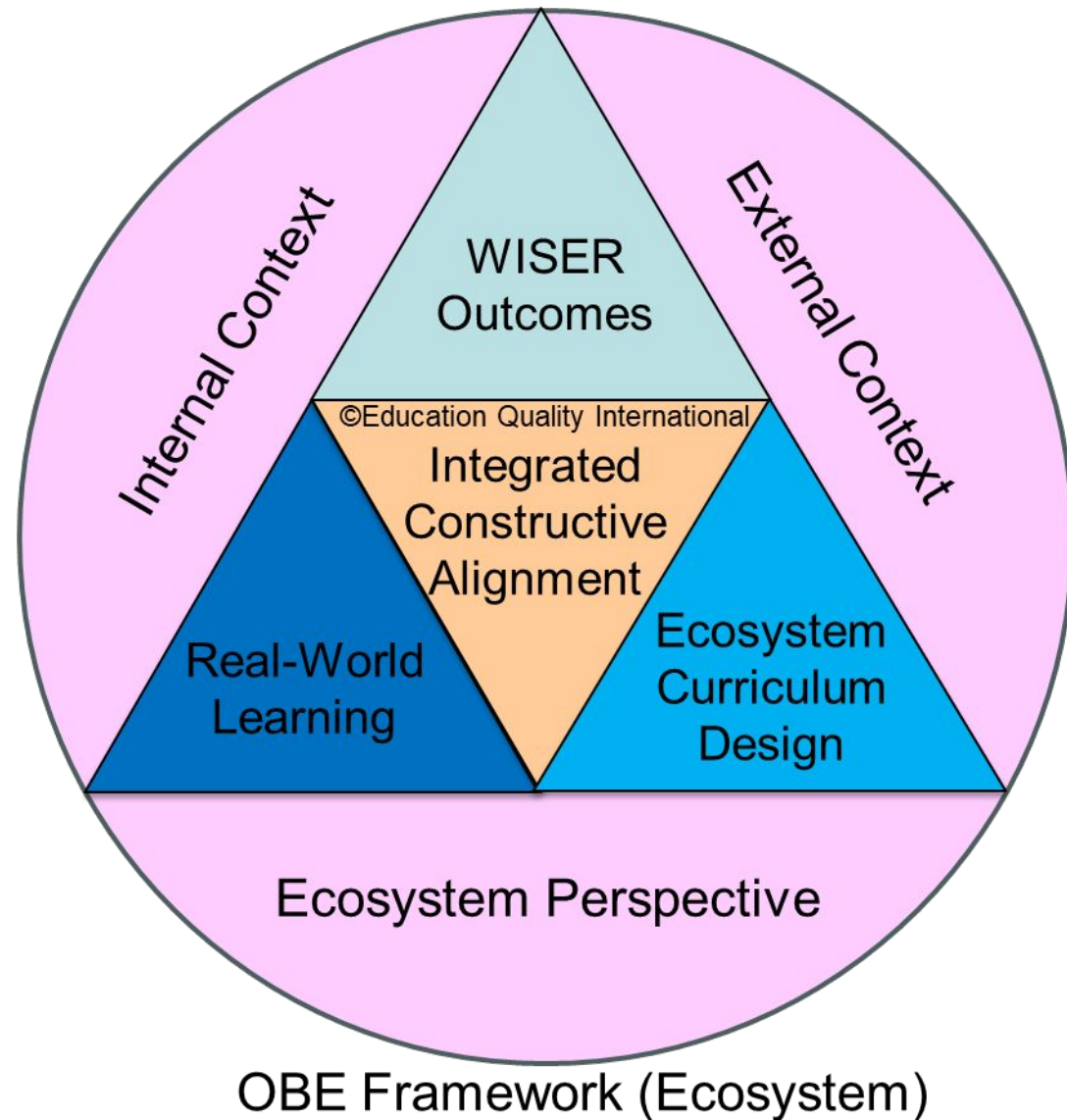
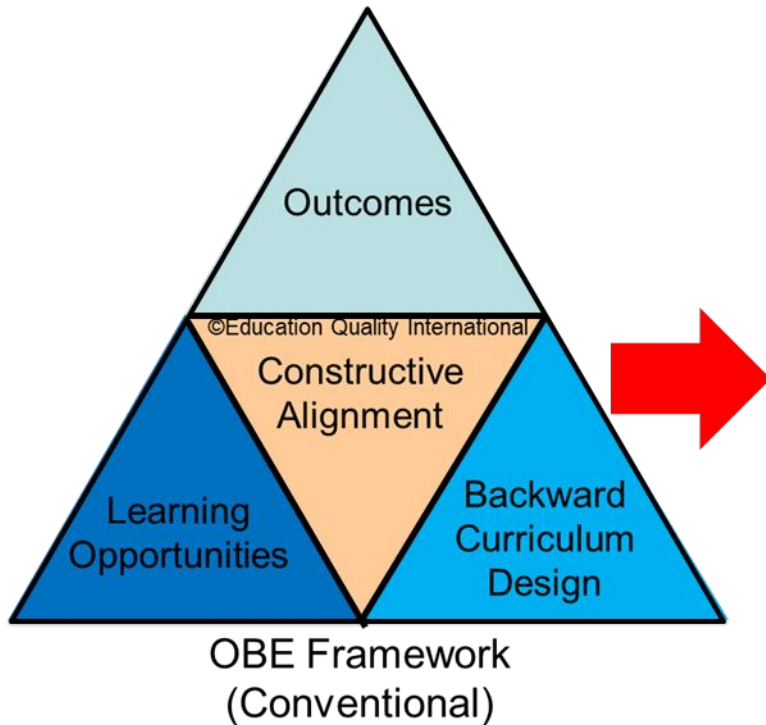
Features	Traditional education system	An education system embodying the “new normal”
Education system	Education system is an independent entity	Education system is part of a larger eco-system
Responsibility and stakeholders engagement	<p>Decisions made based on a selected group of people and thus they become held accountable and responsible for the decisions made</p> <p>Division of labour (Principals manage schools, teachers teach, students listen to teachers and learn)</p>	<p>Decision-making and responsibilities shared among stakeholders, including parents, employers, communities, and students</p> <p>Shared responsibility (everyone works together and assumes responsibility for a student’s education and students also learn to be responsible for their own learning)</p>
Approach to effectiveness and to quality of school experience	<p>Outcomes most valued (student performance, student achievements are valued as indicators to evaluate systems for accountability and for system improvement)</p> <p>Focus on academic performance</p>	<p>Valuing not only “outcomes” but also “process” (in addition to student performance and student achievements, students’ learning experiences are in and of itself recognised as having intrinsic value)</p> <p>Focus on not only academic performance but also on holistic student well-being</p>
Approach to curriculum design and learning progression	Linear and standardized progression (the curriculum is developed based on a standardised, linear learning-progression model)	Non-linear progression (recognising that each student has his/her own learning path and is equipped with different prior knowledge, skills and attitudes when he/she starts school)
Focus of monitoring	Valuing accountability and compliance	System accountability as well as system improvements (e.g. continuous improvement through frequent feedback at all levels)
Student assessment	Standardised testing	Different types of assessments used for different purposes
Role of students	Learning by listening to directions of teachers with emerging student autonomy	Active participant with both student agency and co-agency in particular with teacher agency

Source: OECD Future of Education and Skills 2030

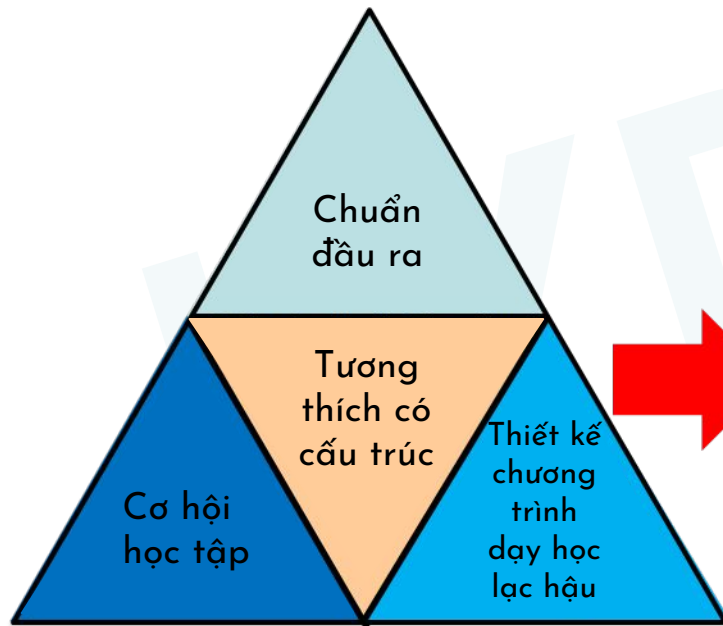
Hệ sinh thái giáo dục đại học

Đặc điểm	Hệ thống giáo dục truyền thống	Hệ thống giáo dục thể hiện sự bình thường mới
Hệ thống giáo dục	Hệ thống giáo dục là thực thể độc lập	Hệ thống giáo dục là một phần của hệ sinh thái lớn hơn
Trách nhiệm và sự tham gia của các bên liên quan	Việc ra quyết định dựa trên một nhóm người được lựa chọn và vì vậy họ chịu trách nhiệm giải trình về các quyết định Phân công lao động (Hiệu trưởng quản lý nhà trường, giáo viên dạy, sinh viên lắng nghe giáo viên và học)	Việc ra quyết định và trách nhiệm được chia sẻ trong các bên liên quan, bao gồm bố mẹ, nhà tuyển dụng, cộng đồng và sinh viên Chia sẻ trách nhiệm (tất cả mọi người cùng nhau làm việc và chịu trách nhiệm giáo dục sinh viên và sinh viên cũng học cách chịu trách nhiệm về việc học của mình)
Phương pháp tiếp cận hiệu quả và chất lượng của trải nghiệm học đường	Kết quả có giá trị nhất (kết quả học tập của sinh viên, thành tích của sinh viên có giá trị để đánh giá hệ thống trách nhiệm giải trình và sự tiến bộ của hệ thống) Tập trung vào kết quả học tập	Không chỉ đánh giá cao "kết quả" và còn cả "sự tiến bộ" (bổ sung vào kết quả học tập, thành tích học tập của sinh viên thì sự trải nghiệm học tập được công nhận là có giá trị nội tại) Tập trung vào không chỉ kết quả học tập mà còn là phúc lợi toàn diện cho sinh viên
Phương pháp thiết kế chương trình dạy học và tiến bộ học tập	Sự tiến bộ tuyến tính và tiêu chuẩn hóa (Chương trình dạy học được phát triển dựa trên mô hình tiến bộ học tập chuẩn hóa và tuyến tính)	Sự tiến bộ tuyến tính (công nhận rằng mỗi sinh viên có lộ trình học tập của riêng họ và được trang bị các kiến thức, kỹ năng, thái độ ưu tiên khác nhau khi bắt đầu học)
Tập trung giám sát	Đánh giá cao trách nhiệm giải trình và tuân thủ	Trách nhiệm giải trình hệ thống cũng như Sự cải thiện hệ thống (VD. Cải tiến liên tục thông qua phản hồi thường xuyên với mọi cấp độ)
Đánh giá sinh viên	Việc thi cử được chuẩn hóa	Các hình thức kiểm tra đánh giá khác nhau được áp dụng cho các mục đích khác nhau
Vai trò của sinh viên	Học tập bằng cách lắng nghe các hướng dẫn của giảng viên với sự tự chủ của sinh viên	Sự tham gia của các tổ chức sinh viên và tổ chức hợp tác sinh viên theo cách riêng với tổ chức giảng dạy

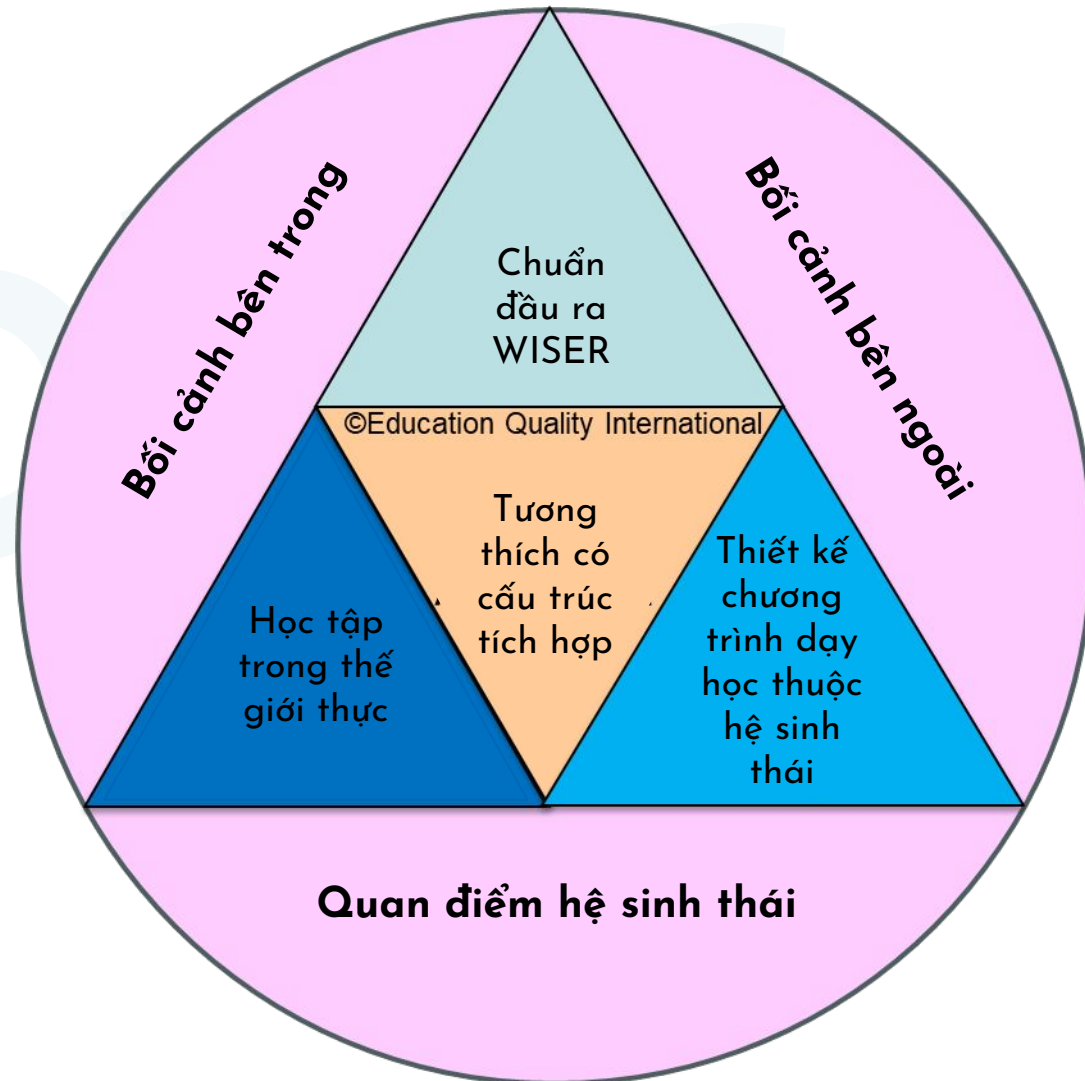
Khung hệ sinh thái OBE



Khung hệ sinh thái OBE



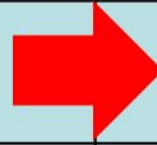
Khung OBE
(quy ước/ truyền thống)



Khung OBE (hệ sinh thái)

WISER Outcomes

SMART Outcomes



WISER Outcomes

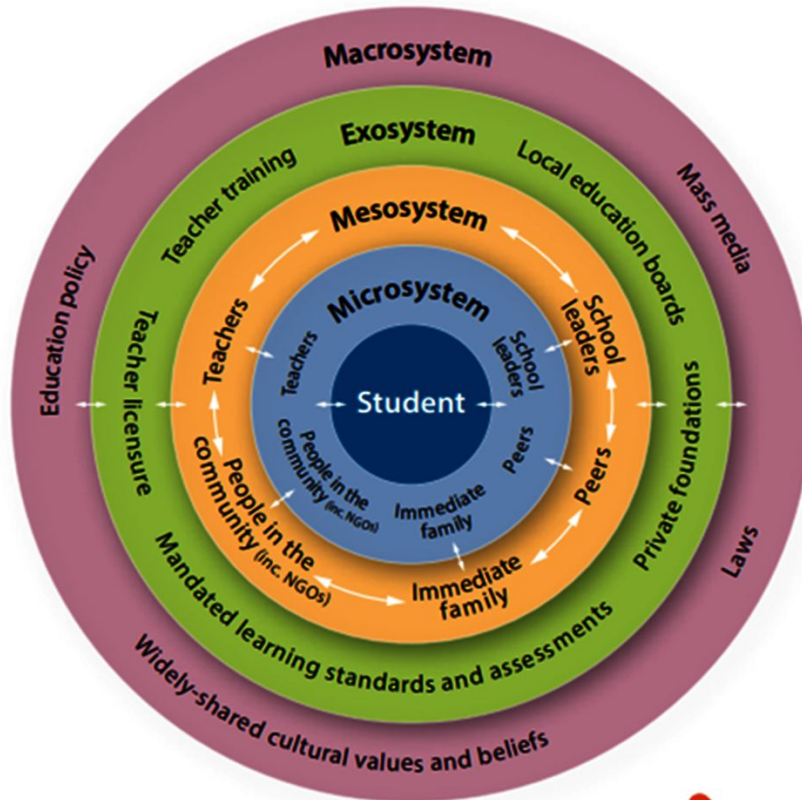
S pecific	Concise, well-defined statements with active verb, object and context of what students will be able to achieve or perform.	W ork of the future	ELOs should be formulated based on work of the future that are 5 years ahead of time.
M easurable	Learning outcomes use active verbs that are measurable or observable through student assessment.	I ntegrated constructive alignment	ELOs are vertically and horizontally constructively aligned from ecosystem to microsystem.
A ttainable	The domain and level of learning outcomes are realistic for students to achieve considering the knowledge, skills & attitude, and resources. ©Education Quality International	S ignificance & SMART	ELOs should be of significance that are based on real-life roles and written with the SMART principle
R elevant	The learning outcomes are aligned with the expected outcomes of the programme and the needs of the stakeholders.	E cosystem perspective	ELOs are formulated in consideration of the contextual factors and stakeholders' needs in the ecosystem
T ime	The required time for students to achieve the learning outcomes is specified and realistic.	R eal-world Learning	ELOs, teaching & learning and student assessment are related to the real world.

Chuẩn đầu ra WISER

Chuẩn đầu ra SMART		Chuẩn đầu ra WISER	
Cụ thể	Phát biểu ngắn gọn, rõ ràng với các động từ chủ động, mục tiêu và nội dung mà sinh viên có thể đạt được hoặc thực hiện được	Công việc của tương lai	CĐR nên được xây dựng dựa trên dựa trên công việc tương lai của 5 năm tới
Đo lường được	Chuẩn đầu ra sử dụng các động từ có thể đo lường được và quan sát được thông qua đánh giá sinh viên	Sự liên kết mang tính xây dựng tích hợp	CĐR được xây dựng dựa trên liên kết dọc và ngang từ hệ sinh thái đến hệ sinh thái vi mô
Có thể đạt được	Phạm vi và mức độ của chuẩn đầu ra là thực tế để sinh viên có thể đạt được có xem xét kiến thức, kỹ năng, thái độ và các nguồn lực	Có ý nghĩa và SMART	CĐR nên có s nghĩa là dựa trên vai trò thực tế và được viết theo nguyên tắc SMART
Phù hợp	Chuẩn đầu ra tương thích với chuẩn đầu ra CTĐT và nhu cầu các bên liên quan	Quan điểm Hệ sinh thái	CĐR được xây dựng dựa trên việc xem xét các yếu tố bối cảnh và nhu cầu các bên liên quan trong hệ sinh thái
Kịp thời	Thời gian yêu cầu để sinh viên đạt chuẩn đầu ra là cụ thể và thực hiện được	Học tập thực tế	CĐR, giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá sinh viên đều liên quan đến thế giới thực

Ecosystem Curriculum Design

Ecosystem (outside-in and inside-out)



The system to design curriculum requires both outside-in (ecosystem) and inside-out (microsystem) approaches.

Chronosystem: Change over time

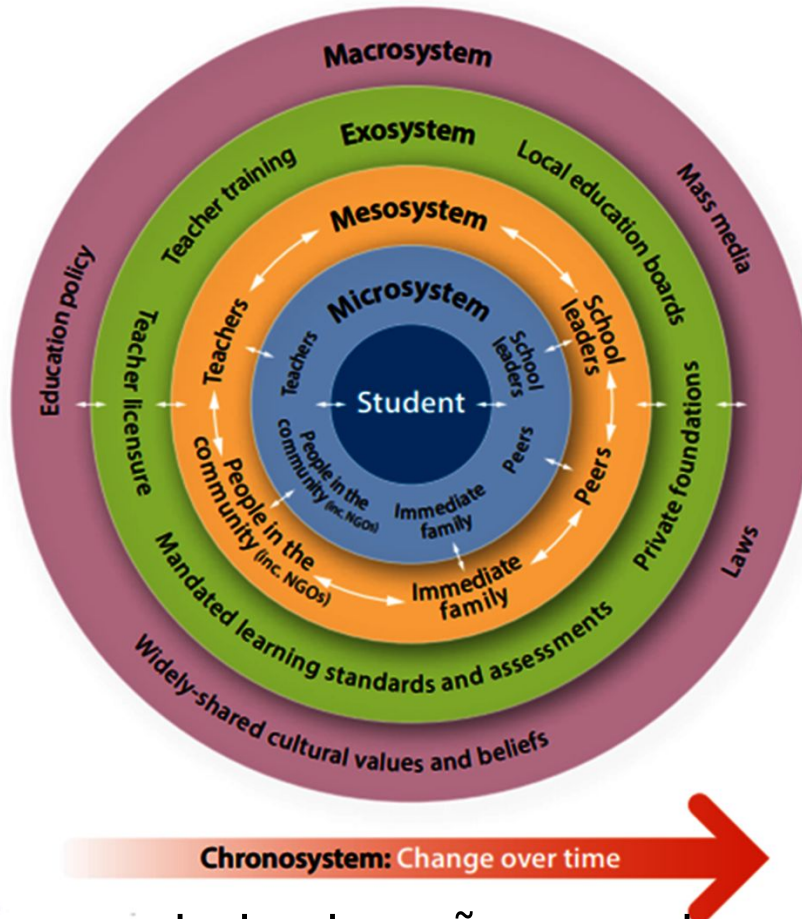


Future-ready Curriculum (5 years ahead of today)

Source: Adapted from Bronfenbrenner (1979[13]), developed by the OECD Education 2030 team (OECD, 2020[12]).

Thiết kế chương trình dạy học hệ sinh thái

Hệ sinh thái (bên trong và bên ngoài)



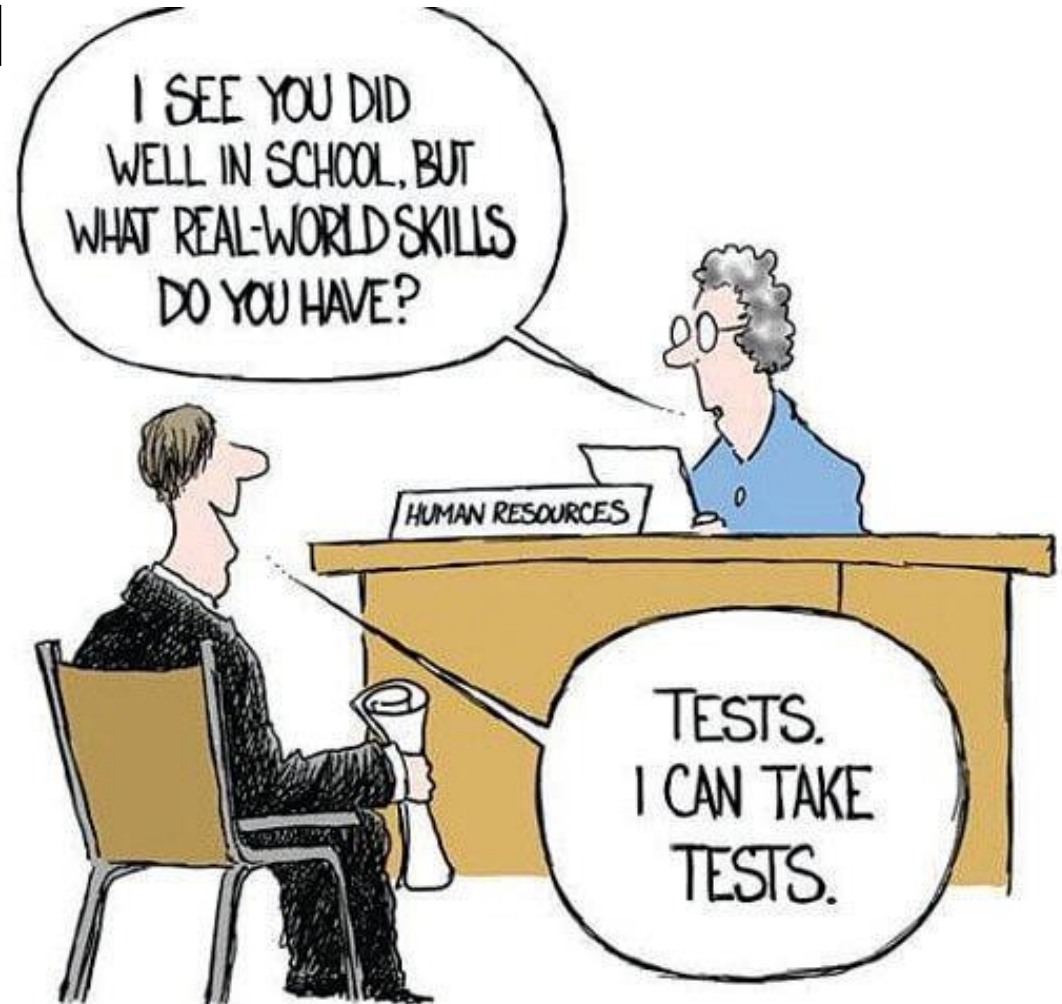
Hệ thống để thiết kế chương trình dạy học cần có các tiếp cận bên ngoài (hệ sinh thái) và bên trong (hệ thống vi mô).

Chương trình dạy học sẵn sàng cho tương lai (5 năm tới)

Source: Adapted from Bronfenbrenner (1979[13]), developed by the OECD Education 2030 team (OECD, 2020[12]).

Real-World Learning

What is real-world learning?



Học tập thực tế

Học tập thực tế là gì?



Real-World Learning

The term ‘real world learning’ has been used to describe long-term, experiential and applied learning (Rau et al., 2019; Sharma et al., 2018). It has also been portrayed as interdisciplinary and competence-based learning which can equip students with applied knowledge and skills (e.g. problem-solving, decision-making and planning) to handle real world challenges and to accomplish real world tasks (Holley, 2009; Moore, 2011).

It aims to close the “theory-practice” gap and to develop graduates’ work readiness by focusing on nurturing attributes towards employability and lifelong learning.

Source: Applied Pedagogies for Higher Education Real World Learning and Innovation across the Curriculum, Dawn A. Morley • Md Golam Jamil Editors

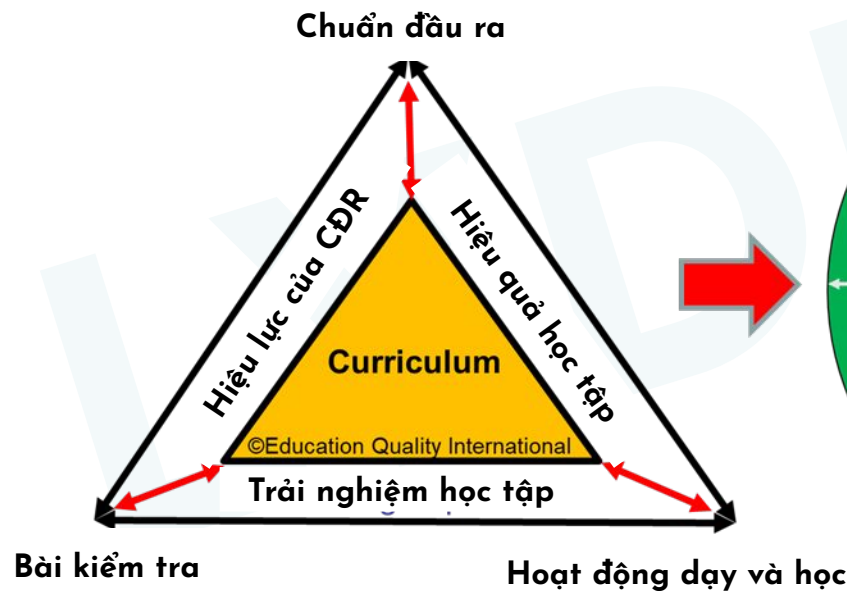
Học tập thực tế

Thuật ngữ 'học tập thực tế (trong thế giới thực)' đã được sử dụng để mô tả việc **học tập dài hạn, mang tính trải nghiệm và ứng dụng** (Rau và cộng sự, 2019; Sharma và cộng sự, 2018). Nó cũng được mô tả là **học tập liên ngành và dựa trên năng lực**, có thể trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng ứng dụng (ví dụ: giải quyết vấn đề, ra quyết định và lập kế hoạch) để **xử lý các thách thức trong thế giới thực** và **hoàn thành các nhiệm vụ trong thế giới thực** (Holley, 2009; Moore, 2011).

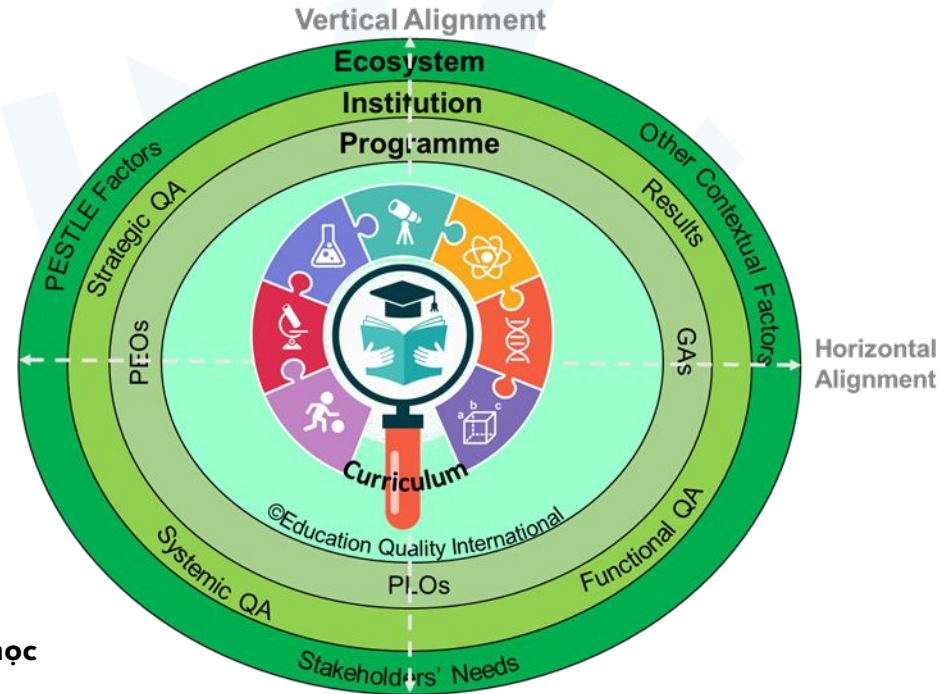
Nhằm mục đích thu hẹp khoảng cách “lý thuyết-thực hành” và phát triển khả năng sẵn sàng làm việc của sinh viên tốt nghiệp bằng cách tập trung vào việc nuôi dưỡng các đặc tính hướng tới khả năng tuyển dụng và học tập suốt đời.

Source: Applied Pedagogies for Higher Education Real World Learning and Innovation across the Curriculum, Dawn A. Morley • Md Golam Jamil Editors

Sự liên kết mang tính xây dựng tích hợp



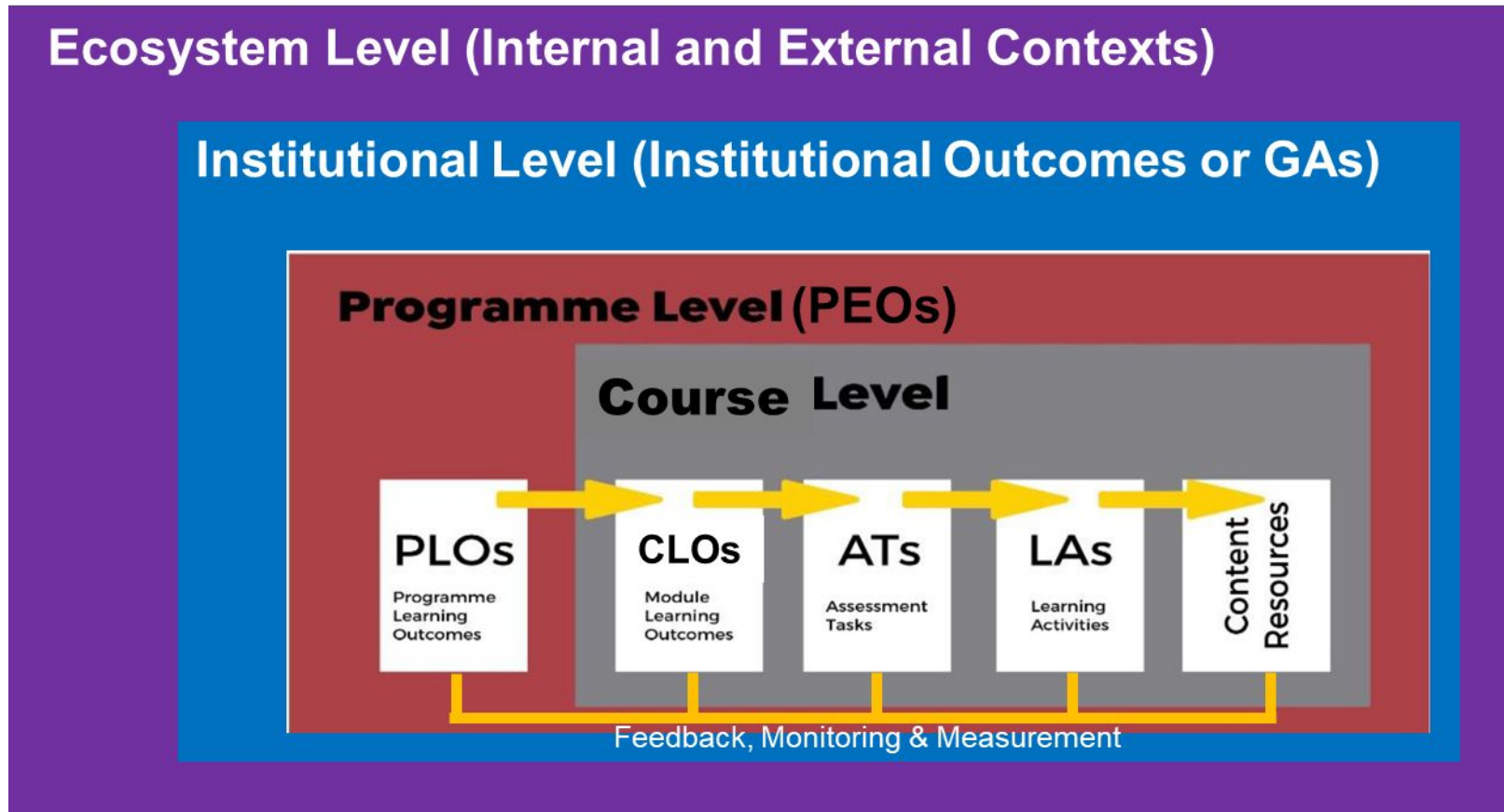
**Tương thích có cấu trúc
(Hệ thống vi mô)**



**Tương thích có cấu trúc
(Hệ sinh thái)**

Sự liên kết mang tính xây dựng của hệ sinh thái vượt ra ngoài sự liên kết mang tính xây dựng của hệ thống vi mô và bao gồm sự liên kết mang tính xây dựng tổng hợp (theo chiều dọc và chiều ngang) trong và ngoài chương trình và thể chế với hệ sinh thái.

Integrated Constructive Alignment



Source: adapted from Higher Education Futures institute at the University of Birmingham The HEFi Learning Pearls series is available at <https://canvas.bham.ac.uk/courses/36288>

Sự liên kết mang tính xây dựng tích hợp

Cấp độ Hệ sinh thái (bối cảnh trong và ngoài)

Cấp độ CSGD (Các CĐR của CSGD hoặc GAs)

Cấp độ CTĐT (PEOs)

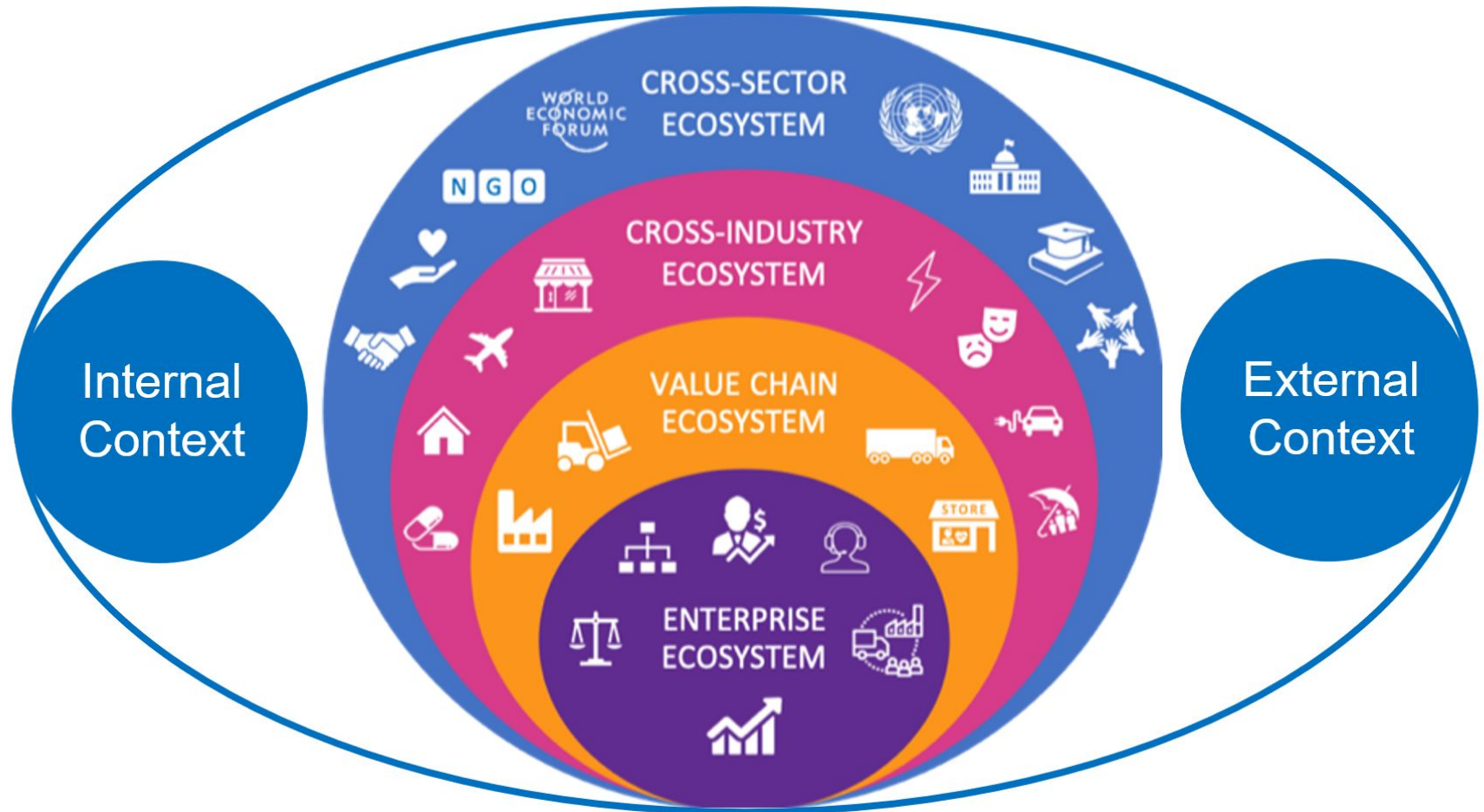
Cấp độ học phần



Phản hồi, Giám sát và Đo lường

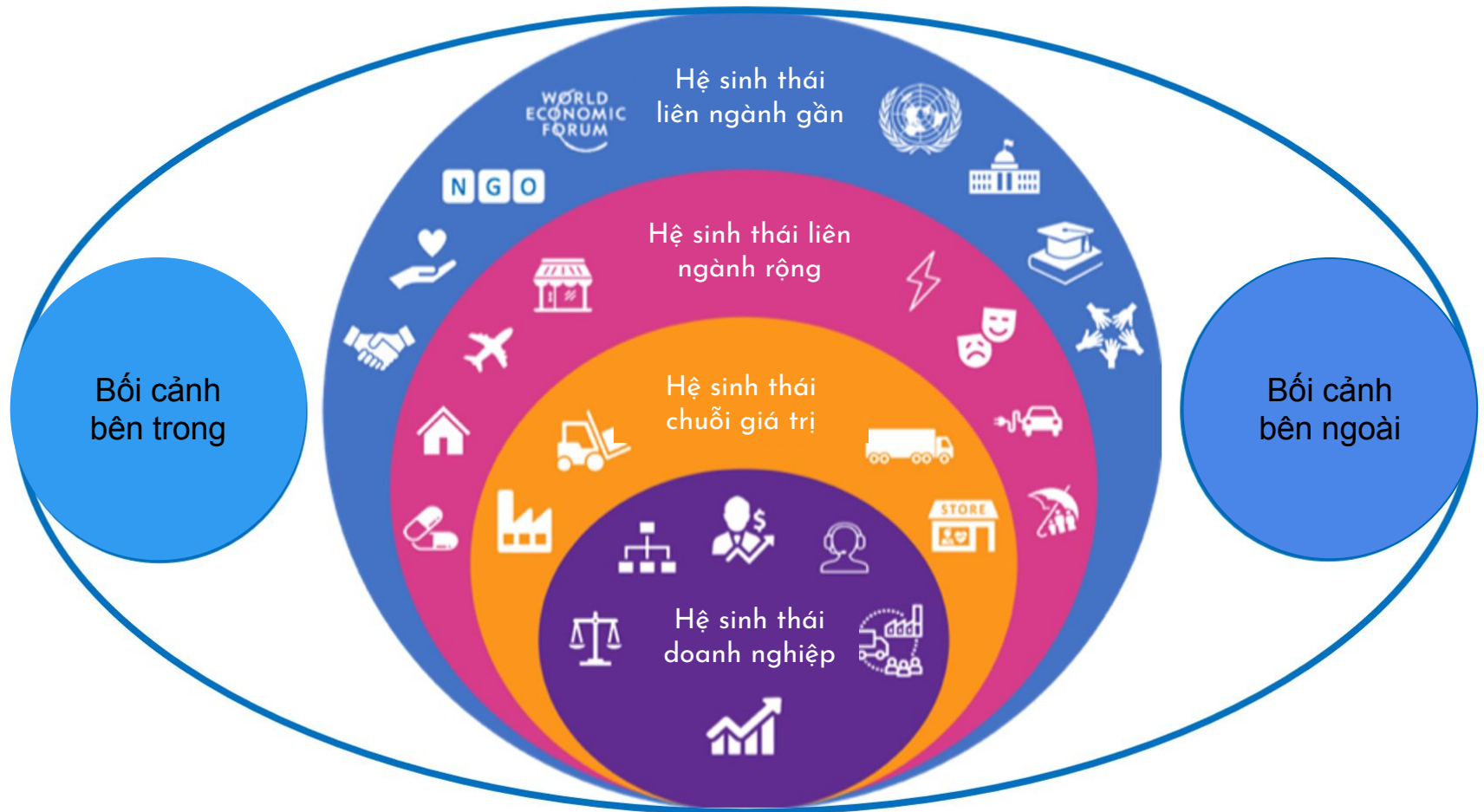
Nguồn: adapted from Higher Education Futures institute at the University of Birmingham The HEFi Learning Pearls series is available at <https://canvas.bham.ac.uk/courses/36288>

Ecosystem Perspectives



Source: adapted from Higher Education Futures institute at the University of Birmingham The HEFi Learning Pearls series is available at <https://canvas.bham.ac.uk/courses/36288>

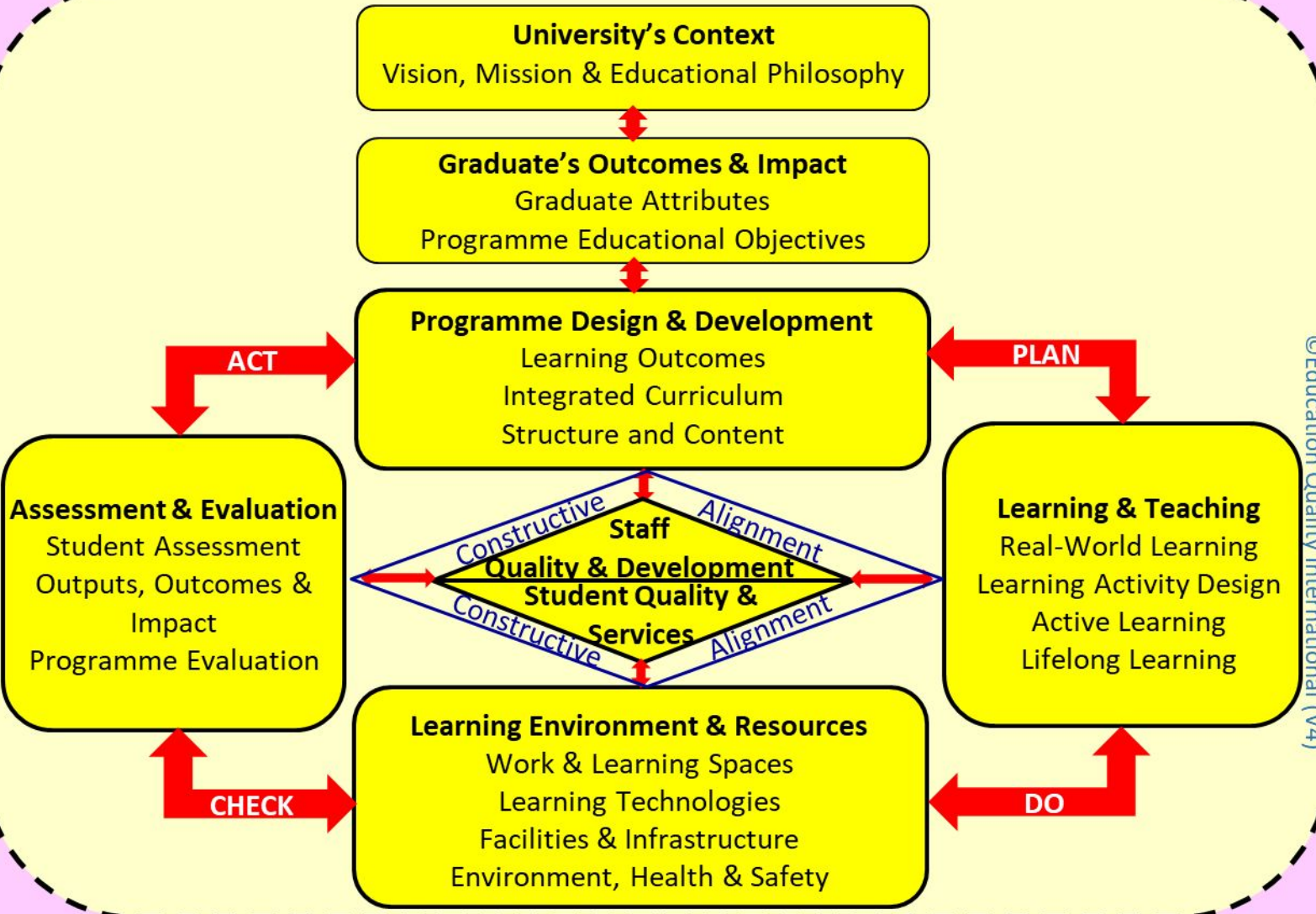
Quan điểm Hệ sinh thái



Source: Adapted from <https://www.thenextevolution.com/2020/01/21/the-shifting-platform-conversation/>

QA Contexts: AQAF, AQRF, NQA, NQF, MRA, CTS etc.

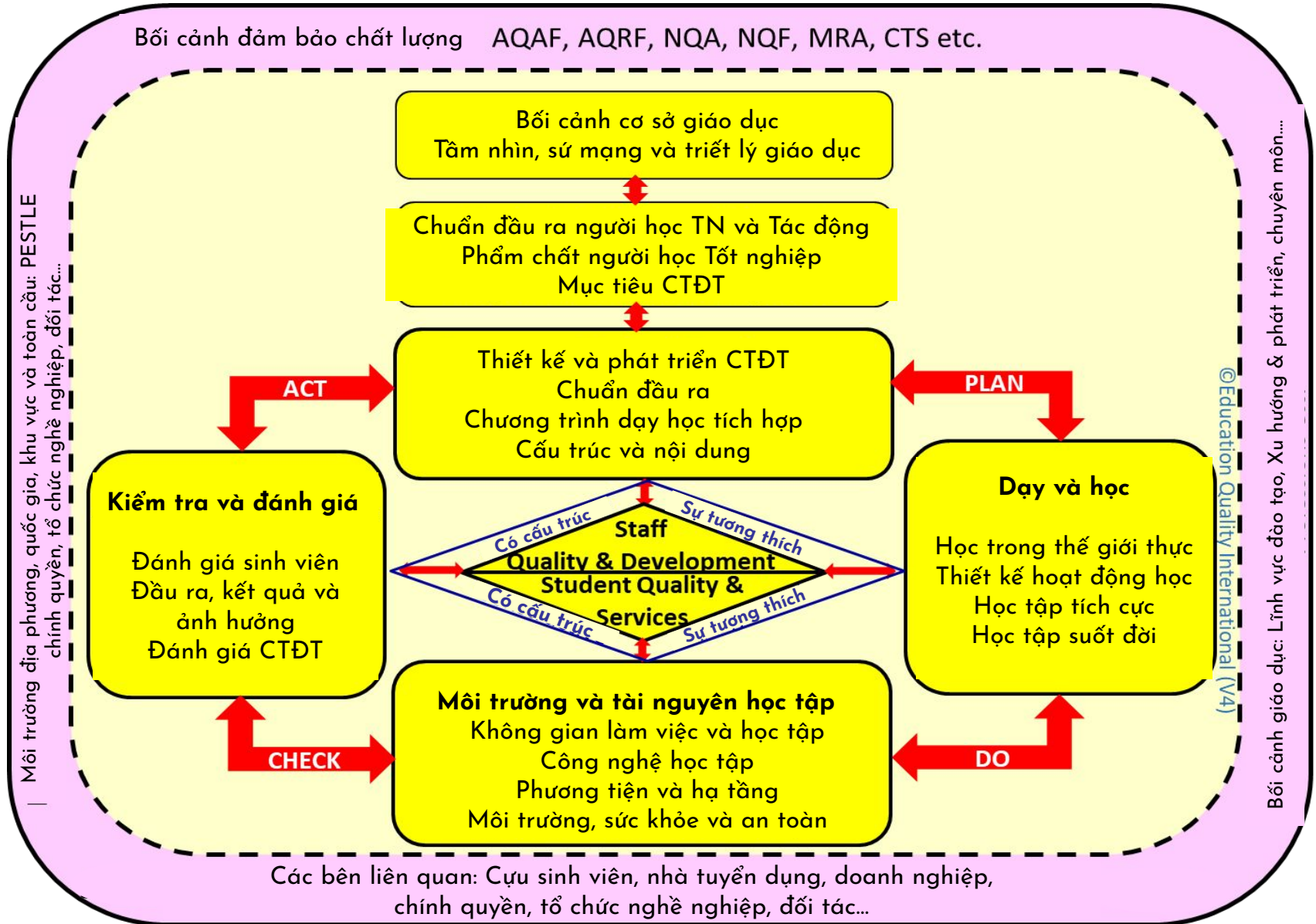
Local, National, Regional & Global Environments: PESTLE



@Education Quality International (V4)

Educational Contexts: Fields of Study, Trends & Development, Professions etc.

Stakeholders: Alumni, Employers, Industry, Government, Professional Bodies, Partners etc.



Ecosystem Contexts

Ecosystem and Stakeholders	Purposes	Methods	Uses
Internal Stakeholders: <ul style="list-style-type: none"> • Students • Academic Staff • Administrators • Others 	Educational processes & learning experiences and the curriculum	Surveys, interviews, tracer studies, focus groups, consultations, data analytics etc.	Graduate Attributes, Programme Educational Objectives, Expected Learning Outcomes, Curriculum, Constructive Alignment etc.
External Stakeholders <ul style="list-style-type: none"> • Alumni • Employers • Higher Education Authority • Professional/Accreditation Bodies/Experts • Others 	Alignment of emerging & future workforce demands & skills and the curriculum		
Environment <ul style="list-style-type: none"> • PESTLE Contexts • Educational Contexts • QA Contexts • Others 	Alignment of emerging & future development and the curriculum		

©Education Quality International



Monitoring, Feedback & Validation

Các bối cảnh hệ sinh thái

Hệ sinh thái và CBLO	Mục đích	Phương pháp	Sử dụng
Các bên liên quan bên trong <ul style="list-style-type: none"> Sinh viên Giảng viên Hỗ trợ Khác 	Quá trình đào tạo & trải nghiệm học tập và chương trình dạy học	Khảo sát, phỏng vấn, nghiên cứu dấu vết, nhóm chuyên môn, tư vấn, phân tích dữ liệu v.v...	Năng lực sinh viên tốt nghiệp, Mục tiêu chương trình đào tạo, Chuẩn đầu ra, chương trình dạy học, sự tương thích v.v...
Các bên liên quan bên ngoài <ul style="list-style-type: none"> Cựu sinh viên Nhà Tuyển dụng Chính quyền giáo dục đại học Chuyên gia/ tổ chức kiểm định/ngành nghiệp Khác 	Sự liên kết của nhu cầu và của lực lượng lao động mới và tương lai và chương trình dạy học		
Môi trường <ul style="list-style-type: none"> Bối cảnh PESTLE Bối cảnh giáo dục Bối cảnh ĐBCL Khác 	Sự liên kết của sự phát triển mới & tương lai và chương trình dạy học		

©Education Quality International



Giám sát, phản hồi & thẩm định

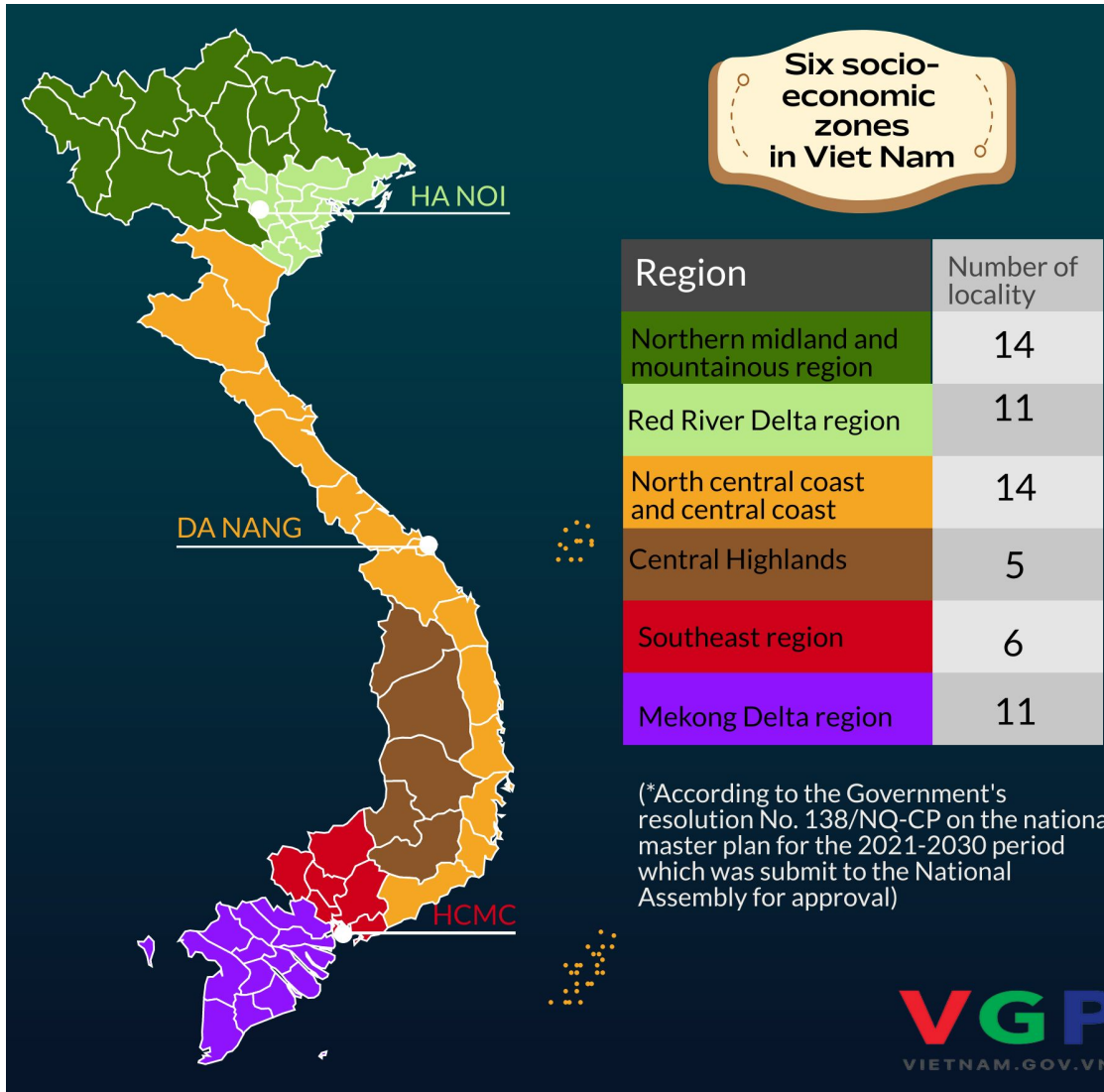
The Future of Economics, Business and Management



Tương lai của lĩnh vực Kinh tế, Kinh doanh và Quản trị



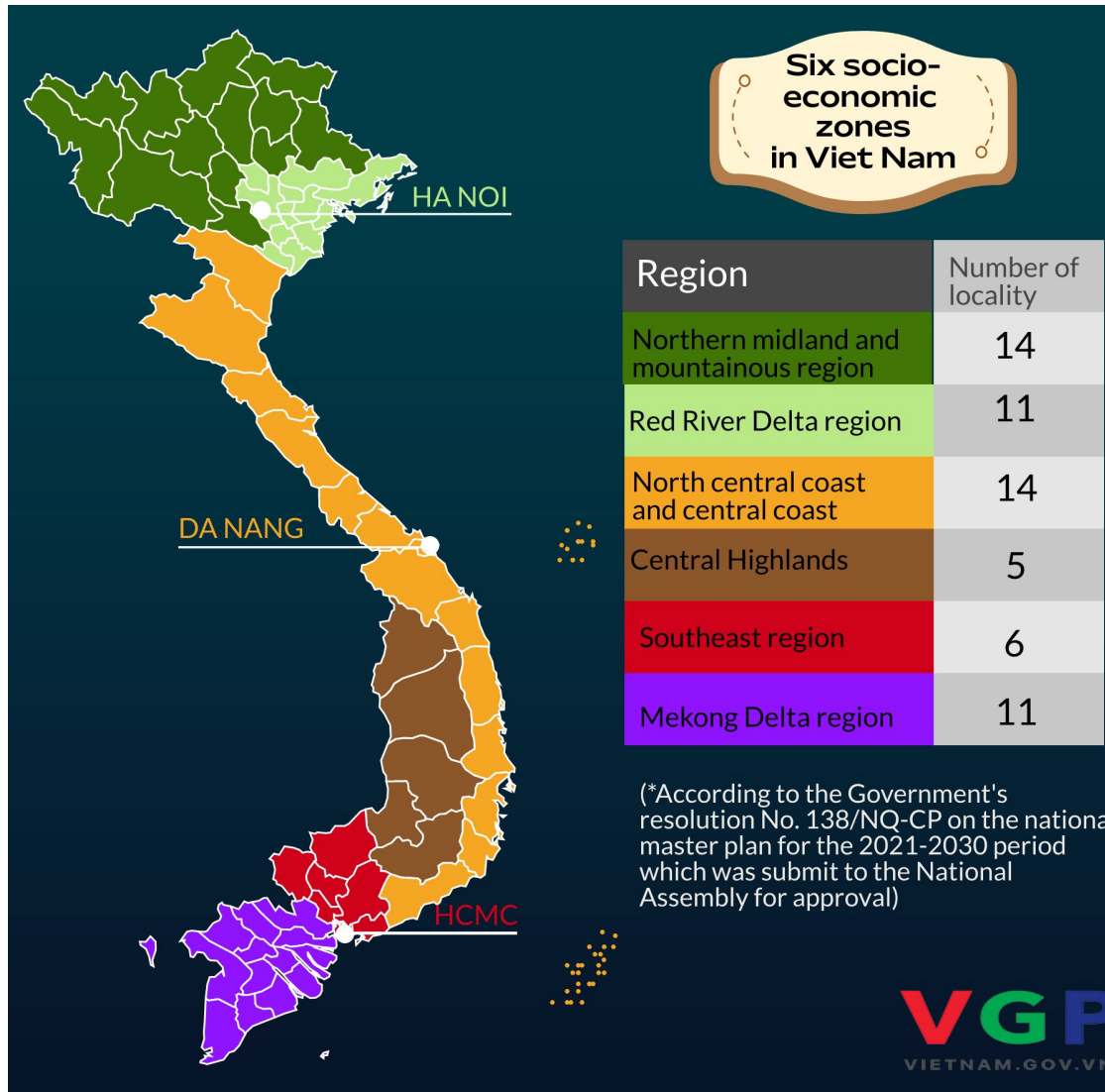
National Context



Vietnam's National Master Plan
Green & Sustainable Development
Modern Industrial and Service Industries
Marine Economy
Agro-forestry & Renewable Energy
Science, Technology, Innovation, High-Tech & Finance
Agricultural Economic Center

Source:
<https://hanoitimes.vn/vietnam-launches-national-master-plan-for-2021-2030-323495.html>

Bối cảnh quốc gia

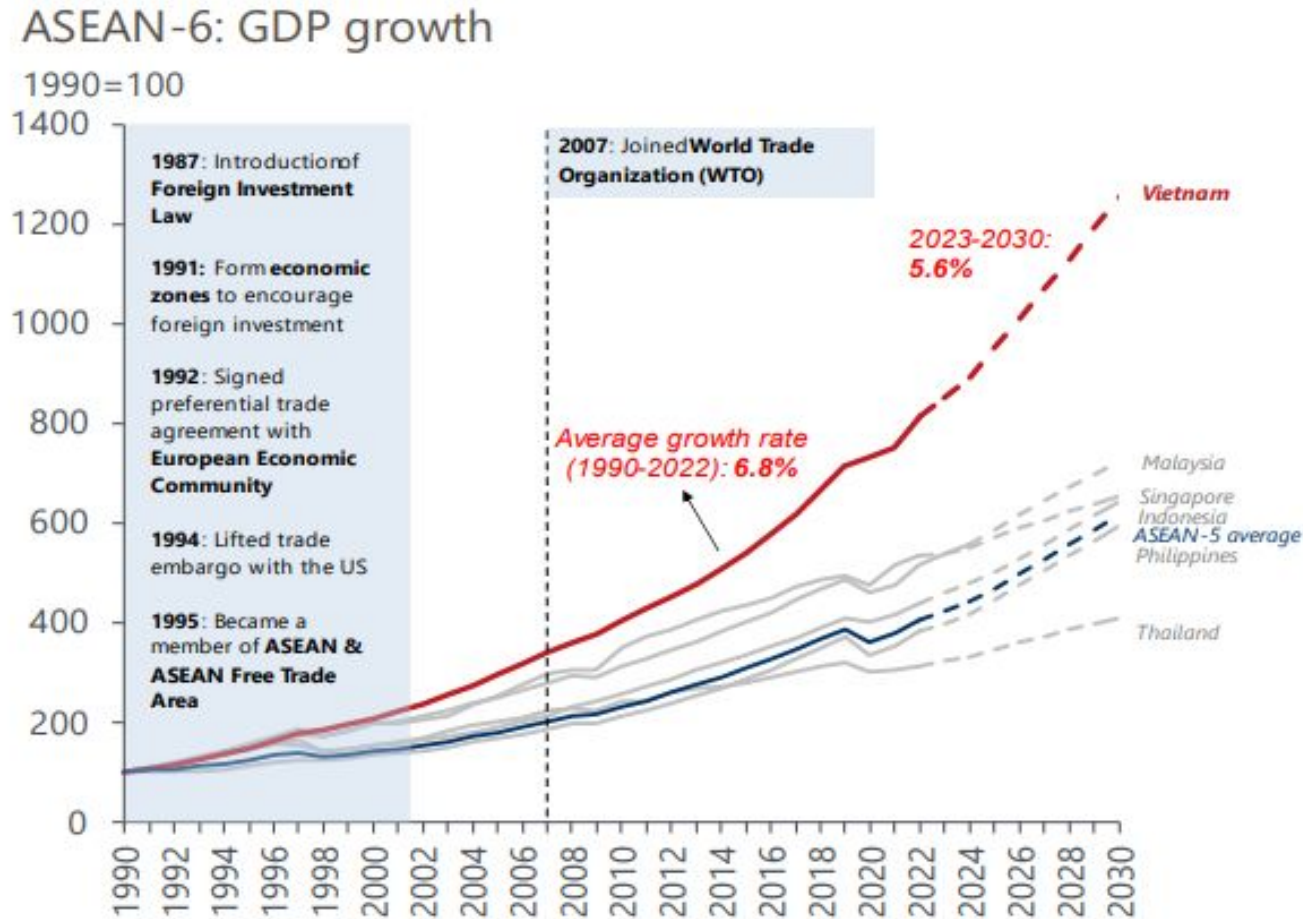


Kế hoạch của Việt Nam
Phát triển bền vững và xanh
Các ngành công nghiệp và dịch vụ hiện đại
Kinh tế biển
Nông lâm nghiệp & Năng lượng tái tạo
Khoa học, Công nghệ, Đổi mới, Công nghệ cao & Tài chính
Trung tâm kinh tế nông nghiệp

Source:
<https://hanoitimes.vn/vietnam-launches-national-master-plan-for-2021-2030-323495.html>

National Context

Chart 1: Vietnam's economic outperformance likely to extend in the medium term

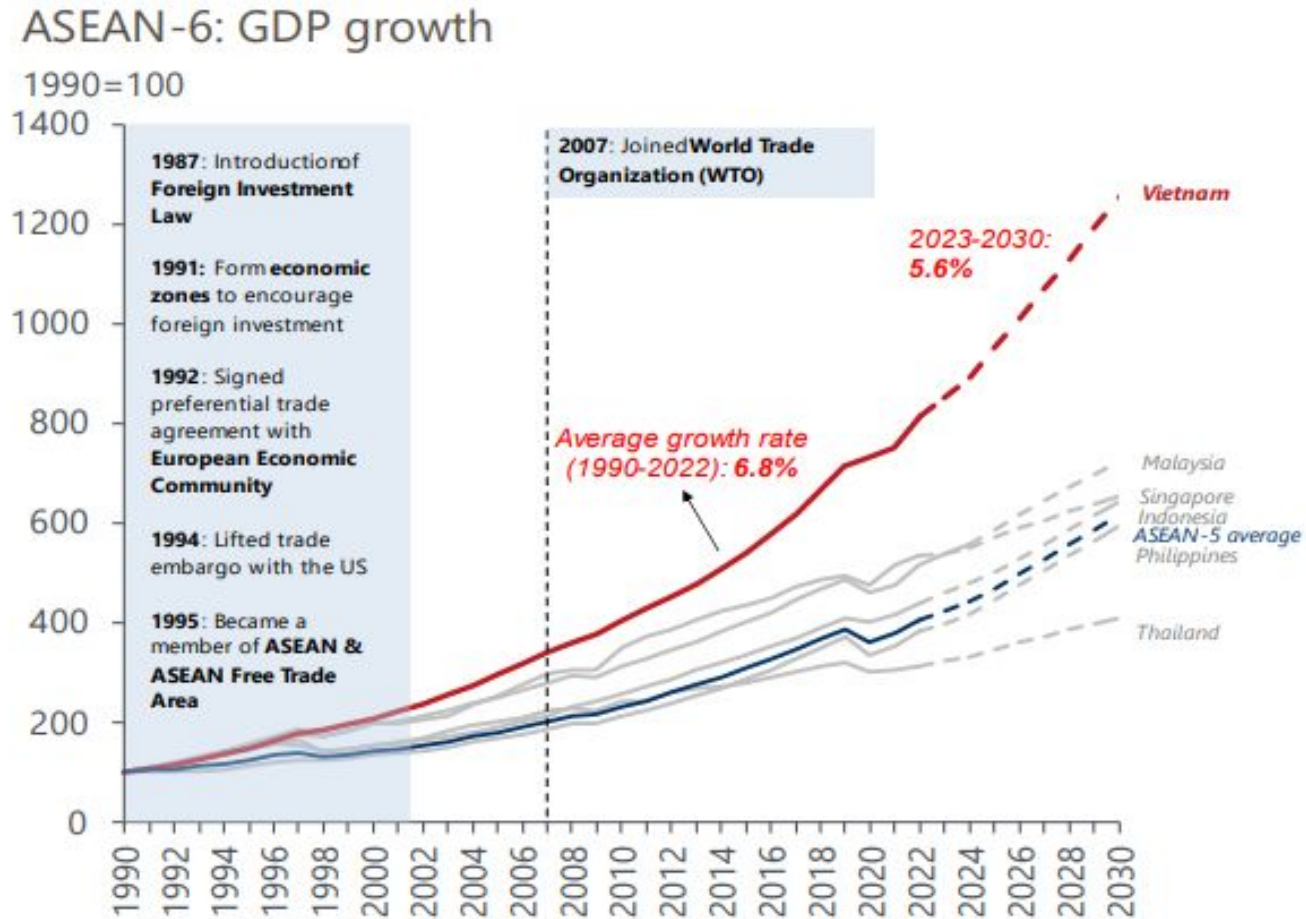


Source: Oxford Economics

Source: <https://www.oxfordeconomics.com/resource/the-miracle-growth-story-of-vietnam-has-further-to-unfold/>

Bối cảnh quốc gia

Phần 1: Sự vượt trội về kinh tế Việt Nam chắc chắn sẽ gia tăng trong trung hạn



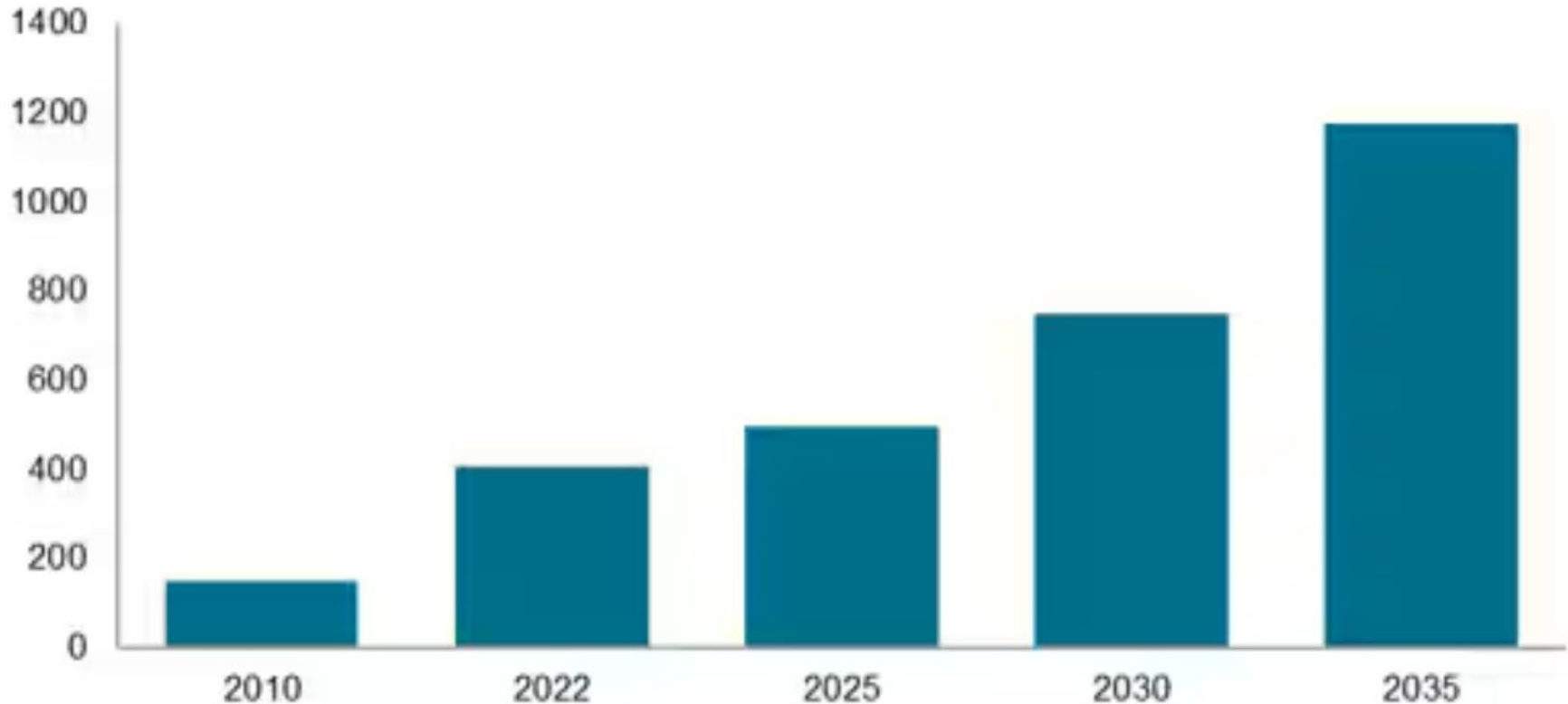
Source: Oxford Economics

Source: <https://www.oxfordeconomics.com/resource/the-miracle-growth-story-of-vietnam-has-further-to-unfold/>

National Context

Vietnam long-term GDP outlook

USD billion



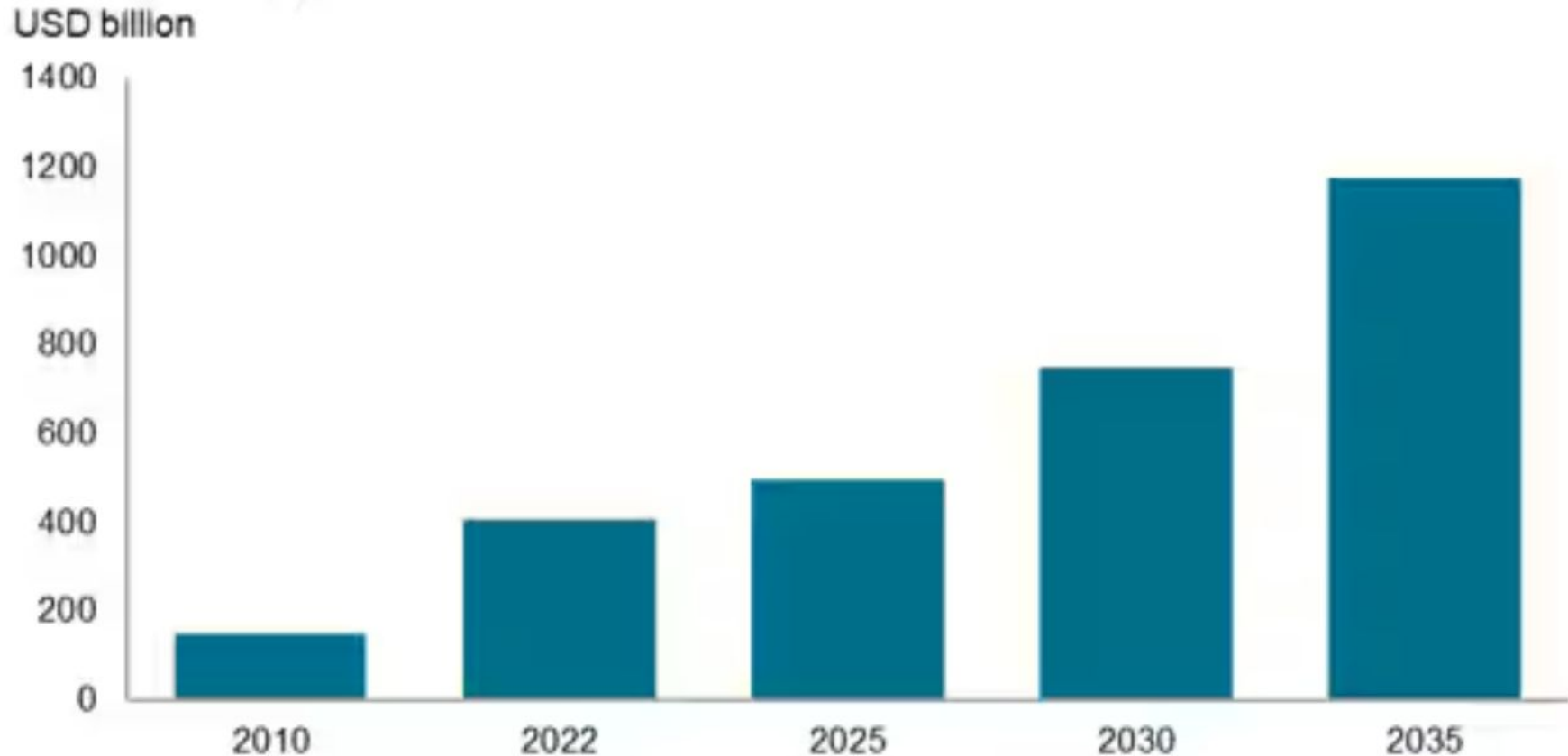
Source: S&P Global Market Intelligence.

© 2023 S&P Global.

Source: <https://www.spglobal.com/marketintelligence/en/mi/research-analysis/vietnam-gdp-growth-improves-in-third-quarter-of-2023-oct23.html>

Bối cảnh quốc gia

Dự kiến GDP dài hạn



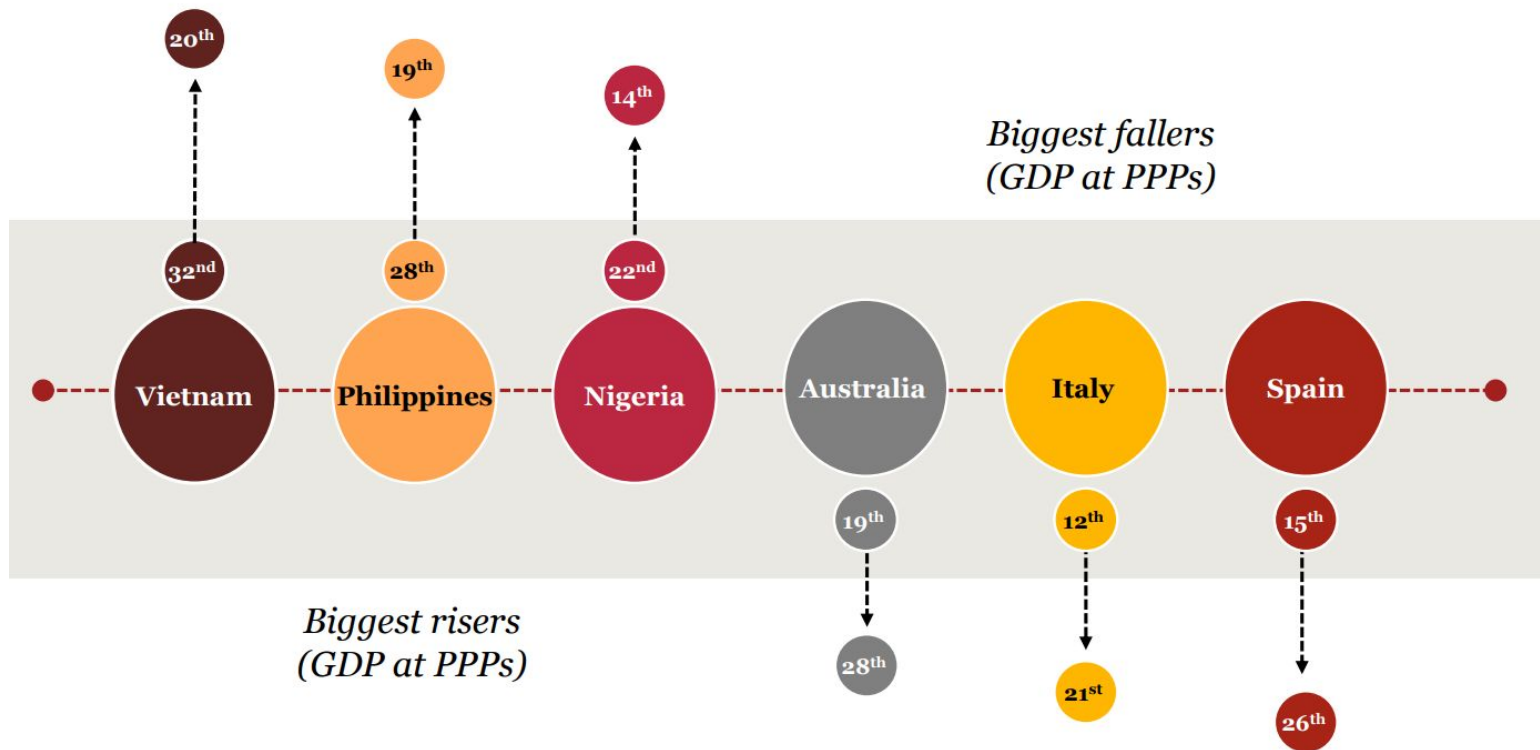
Source: S&P Global Market Intelligence.

© 2023 S&P Global.

Source: <https://www.spglobal.com/marketintelligence/en/mi/research-analysis/vietnam-gdp-growth-improves-in-third-quarter-of-2023-oct23.html>

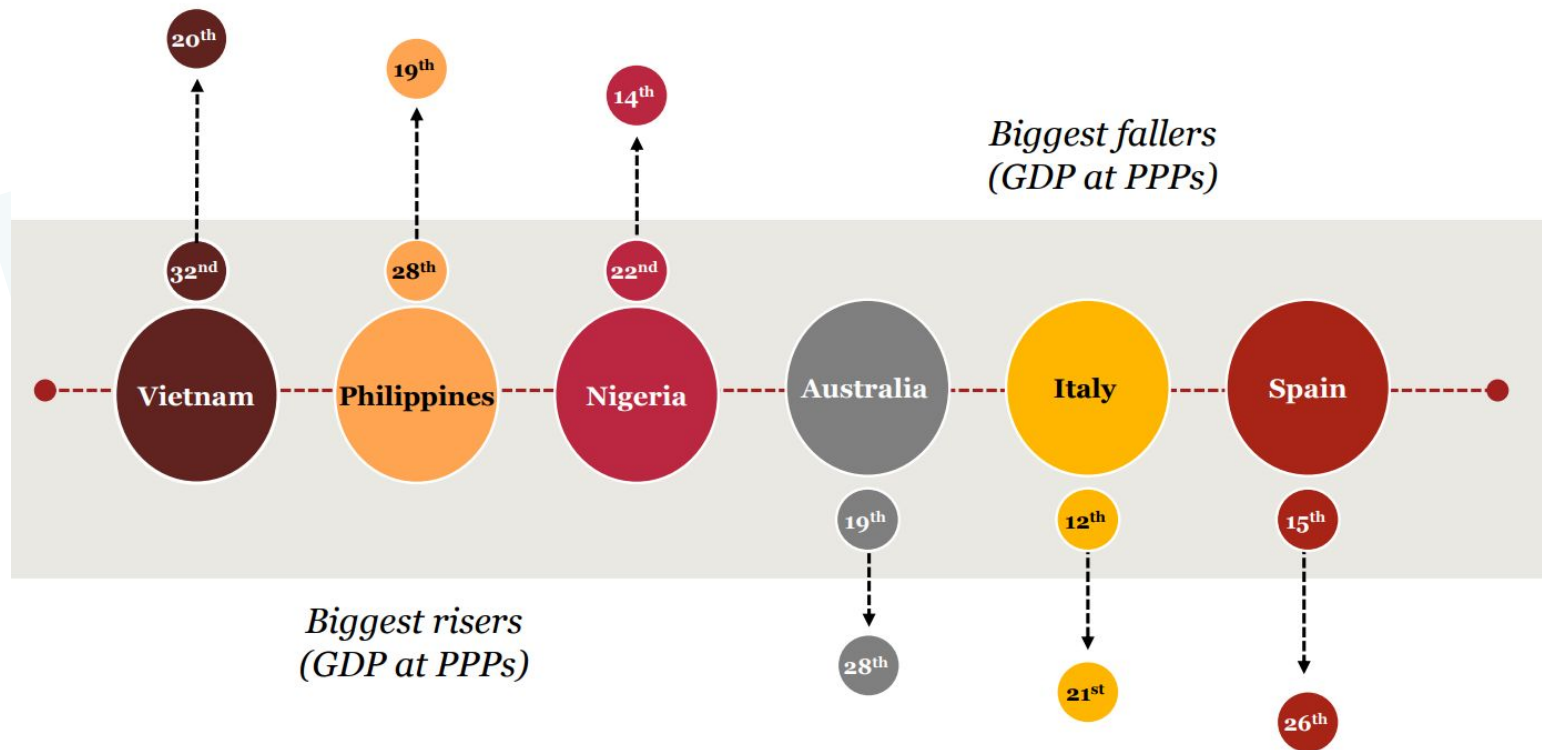
International Context

We expect to see some other emerging markets take centre stage by 2050, although this depends on long-term progress on structural reforms



Bối cảnh quốc tế

Đến năm 2050, Chúng tôi mong muốn nhìn thấy các thị trường mới nổi sẽ trở thành trung tâm, mặc dù điều đó phụ thuộc vào sự tiến triển dài hạn về cải cách cơ chế



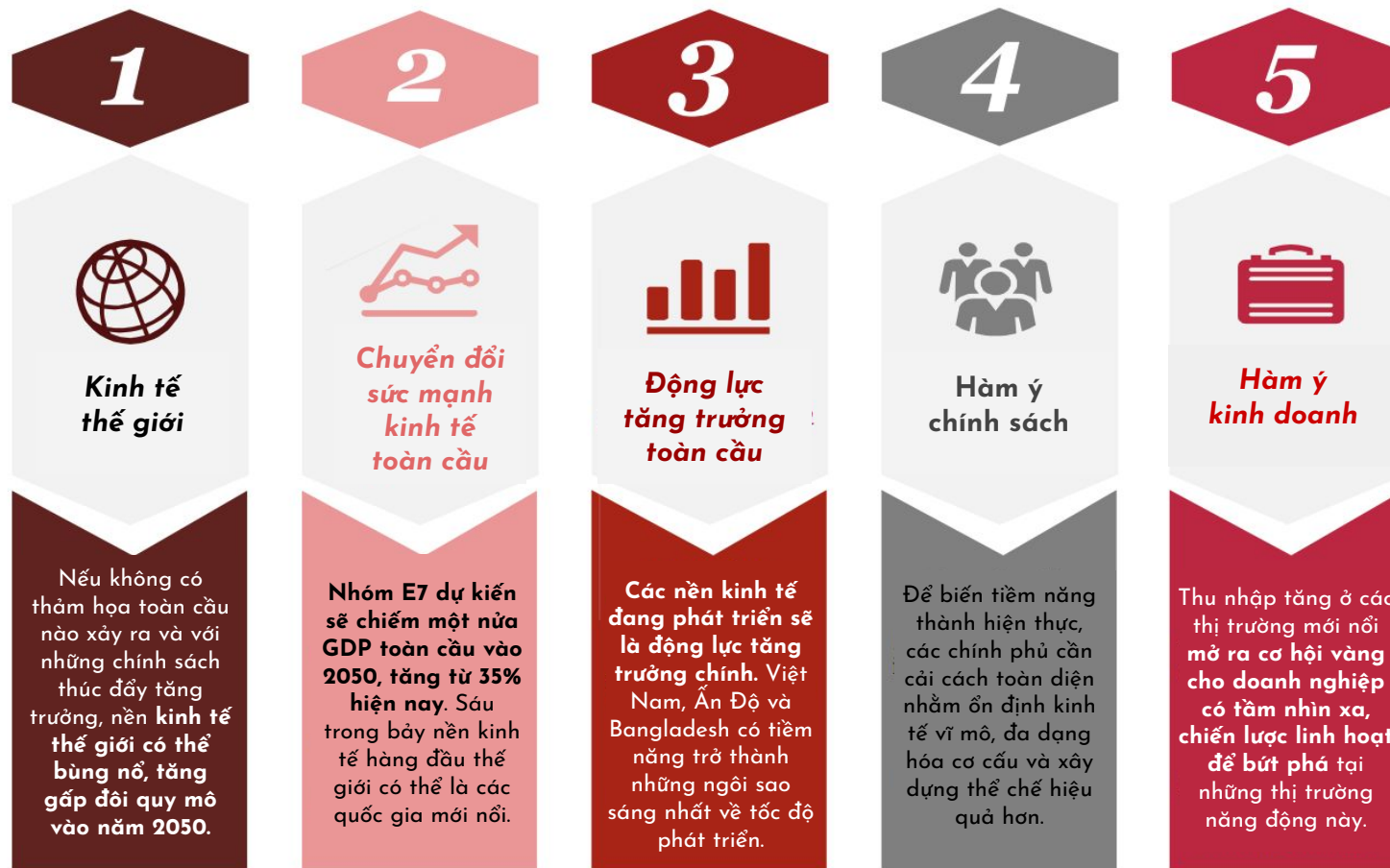
International Context

The World in 2050: 5 key messages



Bối cảnh quốc tế

The World in 2050: 5 key messages



Business Trends of the Next 10 Years

1. Artificial intelligence
2. Alternative sources of finance
3. Augmented reality and virtual reality
4. New generations
5. Environmentalism
6. Targeted social media marketing
7. Remote working and remote learning
8. E-commerce
9. Agility
10. Value through purpose



Source: <https://www.indeed.com/career-advice/career-development/business-trends>

Xu hướng kinh doanh trong 10 năm tới

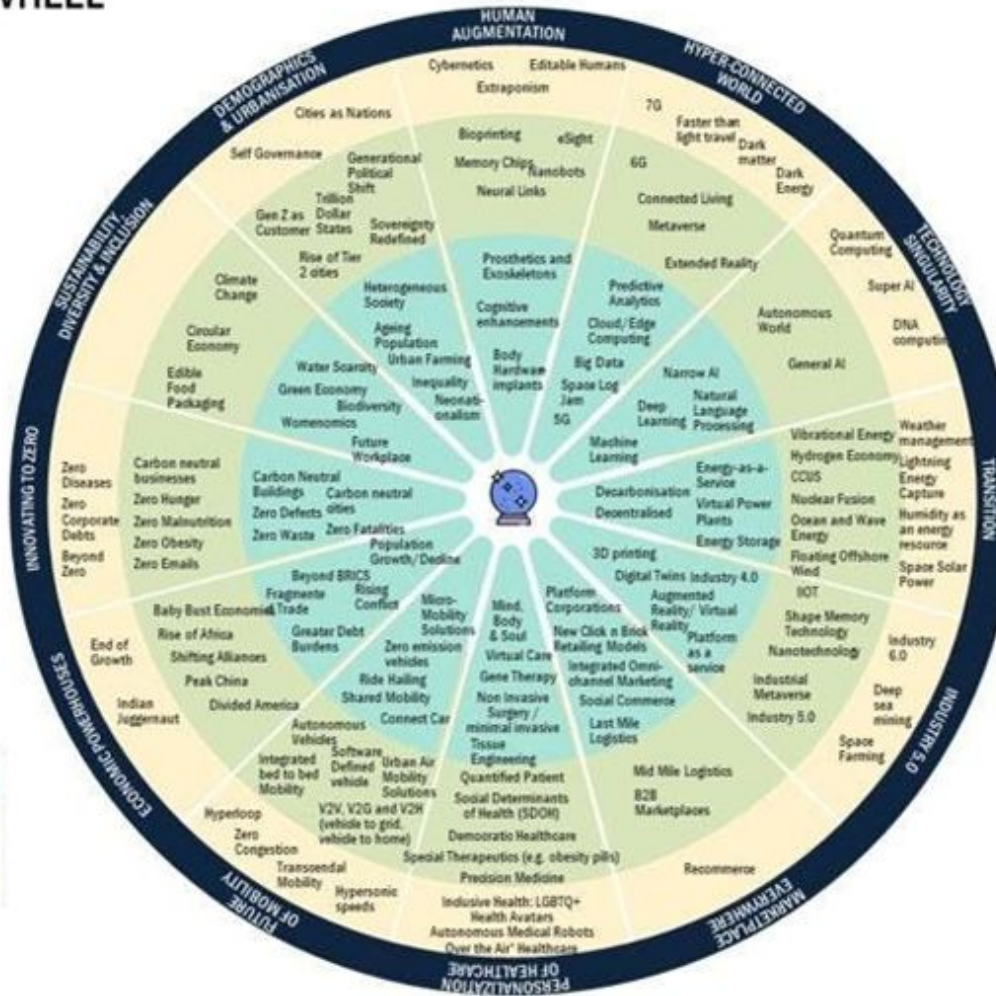
1. Trí tuệ nhân tạo
2. Các nguồn tài chính thay thế
3. Thực tế tăng cường và thực tế ảo
4. Thế hệ mới
5. Chủ nghĩa môi trường
6. Tiếp thị truyền thông xã hội có mục tiêu
7. Làm việc từ xa và học tập từ xa
8. Thương mại điện tử
9. Linh hoạt, tinh gọn
10. Giá trị thông qua mục đích



Source: <https://www.indeed.com/career-advice/career-development/business-trends>

World Mega Trends 2040

MnM TRENDS WHEEL

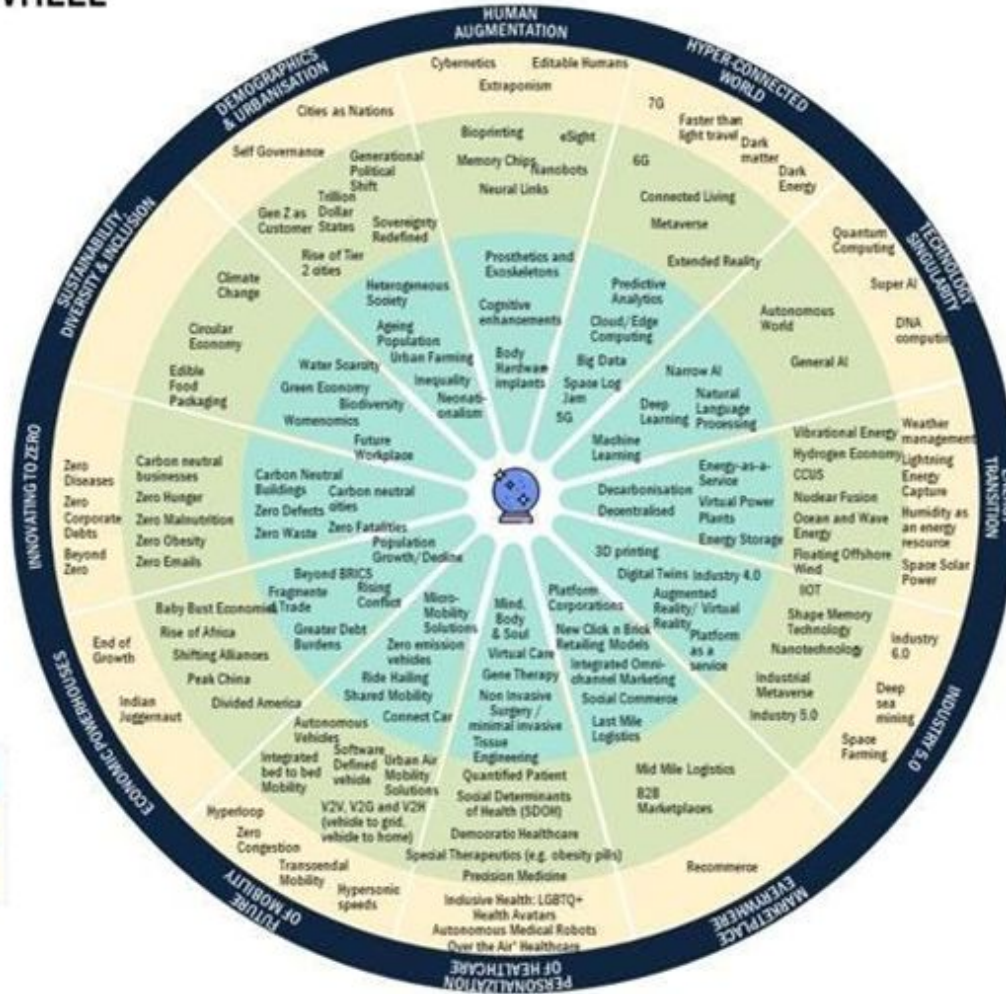


HORIZON 1: THE KNOWN
HORIZON 2: THE SOMEWHAT KNOWN
HORIZON 3: THE UNKNOWN

Source: <https://www.marketsandmarkets.com/blog/ICT/the-Mega-Trends-That-Will-Shape-our-Future-World>

Xu hướng thế giới lớn 2040

MnM TRENDS WHEEL



HORIZON 1: THE KNOWN
HORIZON 2: THE SOMEWHAT KNOWN
HORIZON 3: THE UNKNOWN

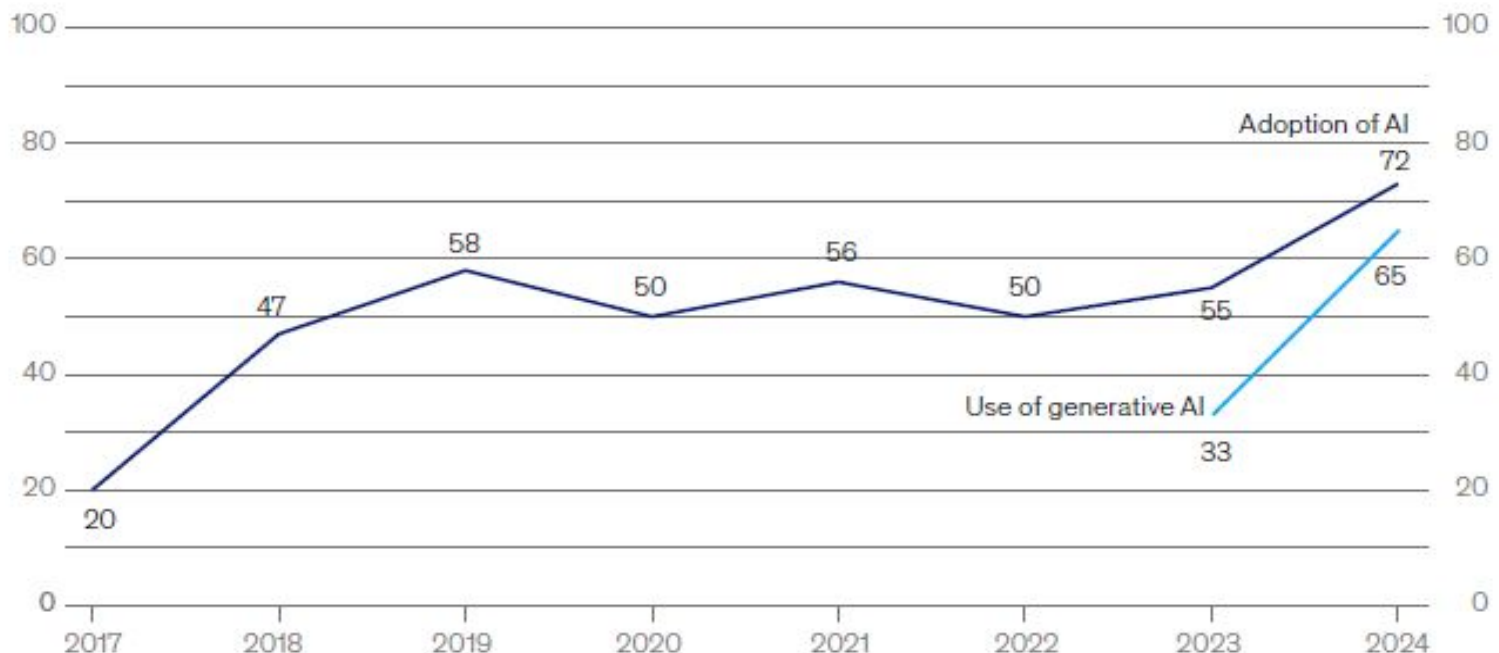
Source: <https://www.marketsandmarkets.com/blog/ICT/the-Mega-Trends-That-Will-Shape-our-Future-World>

Artificial Intelligence (AI)

Exhibit 1

AI adoption worldwide has increased dramatically in the past year, after years of little meaningful change.

Organizations that have adopted AI in at least 1 business function,¹ % of respondents



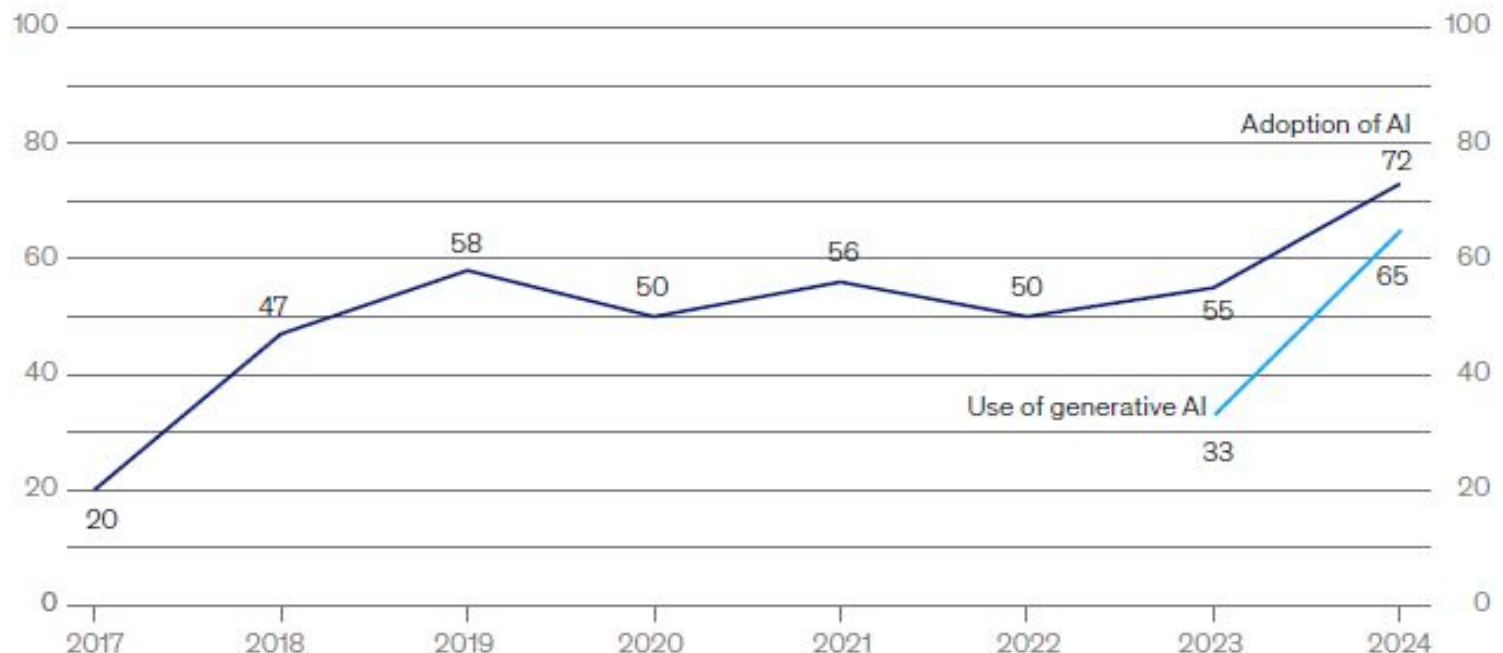
¹In 2017, the definition for AI adoption was using AI in a core part of the organization's business or at scale. In 2018 and 2019, the definition was embedding at least 1 AI capability in business processes or products. Since 2020, the definition has been that the organization has adopted AI in at least 1 function. Source: McKinsey Global Survey on AI, 1,363 participants at all levels of the organization, Feb 22–Mar 5, 2024

Trí tuệ nhân tạo (AI)

Exhibit 1

Sự chấp nhận AI trên toàn thế giới tăng đáng kể trong những năm qua, sau một số năm chỉ thay đổi nhỏ

Organizations that have adopted AI in at least 1 business function,¹ % of respondents



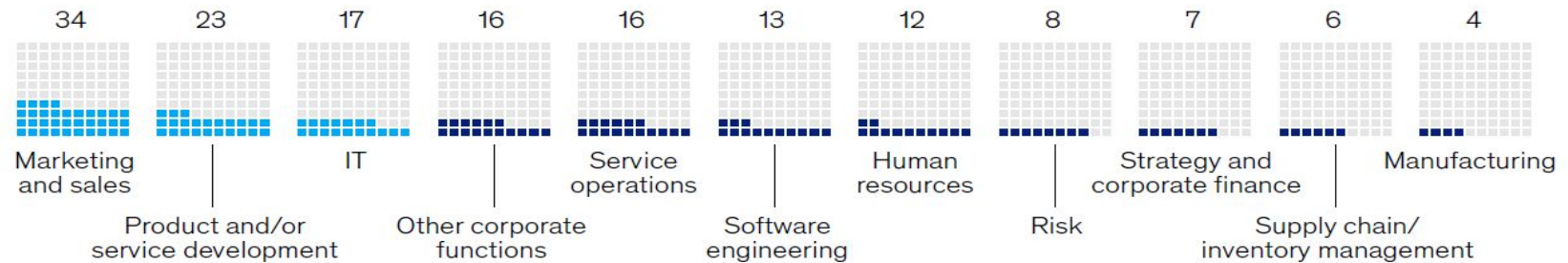
¹In 2017, the definition for AI adoption was using AI in a core part of the organization's business or at scale. In 2018 and 2019, the definition was embedding at least 1 AI capability in business processes or products. Since 2020, the definition has been that the organization has adopted AI in at least 1 function. Source: McKinsey Global Survey on AI, 1,363 participants at all levels of the organization, Feb 22–Mar 5, 2024

Artificial Intelligence (AI)

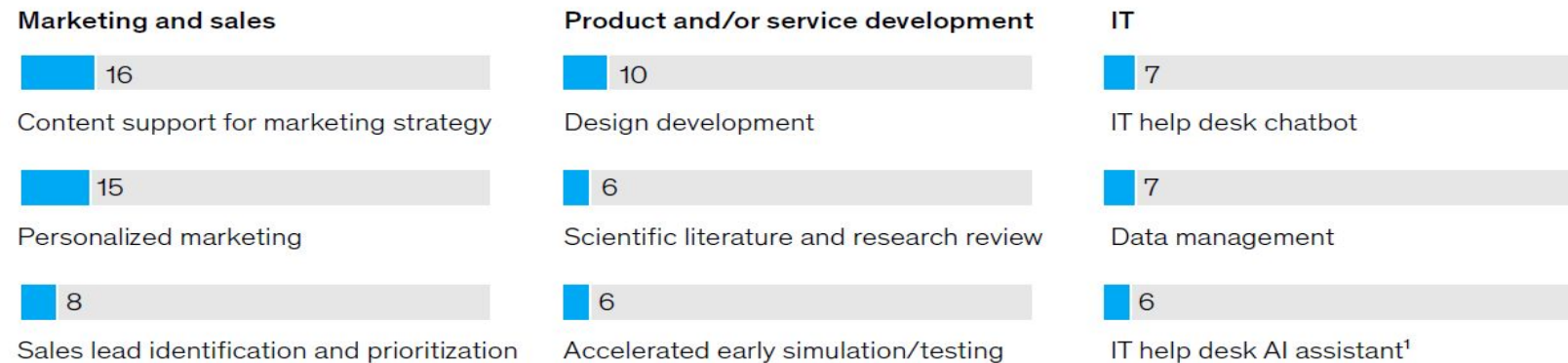
Exhibit 3

Respondents most often report generative AI adoption in their marketing-and-sales, product- and service-development, and IT functions.

Respondents' organizations regularly using generative AI (gen AI), by function, % of respondents



Most commonly reported gen AI use cases within function, % of respondents



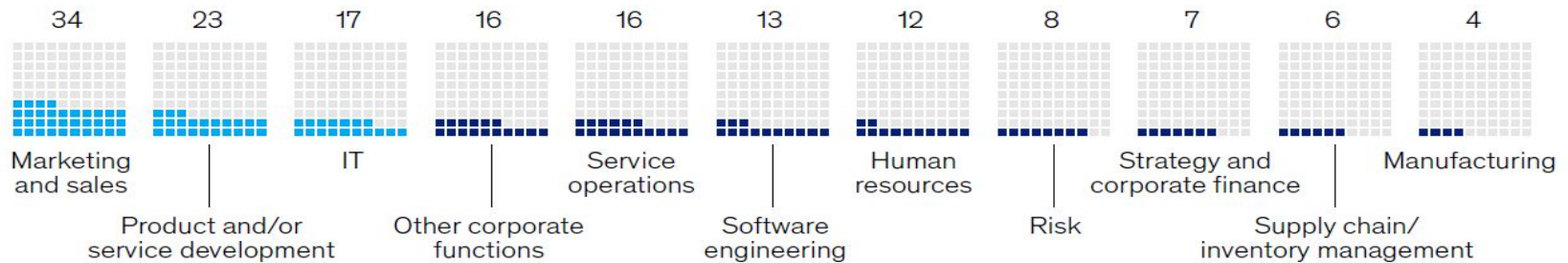
¹Eg, providing real-time assistance and script suggestions to help desk employees during human-to-human conversations. Source: McKinsey Global Survey on AI, 1,363 participants at all levels of the organization, Feb 22–Mar 5, 2024

Trí tuệ nhân tạo (AI)

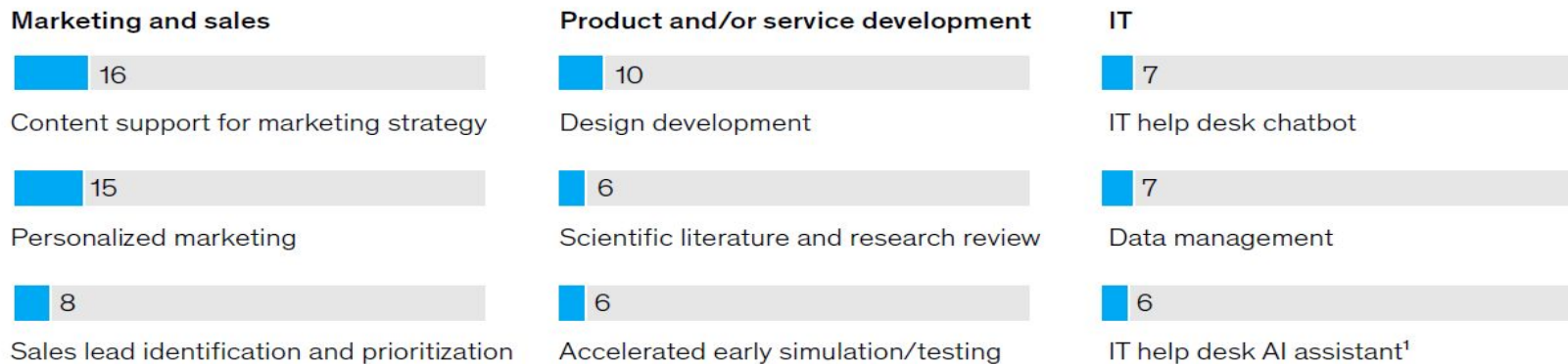
Exhibit 3

Hầu hết những người trả lời đều báo cáo đã sử dụng rộng rãi AI trong quảng cáo và kinh doanh, phát triển sản phẩm và dịch vụ, và chức năng công nghệ thông tin

Respondents' organizations regularly using generative AI (gen AI), by function, % of respondents



Most commonly reported gen AI use cases within function, % of respondents



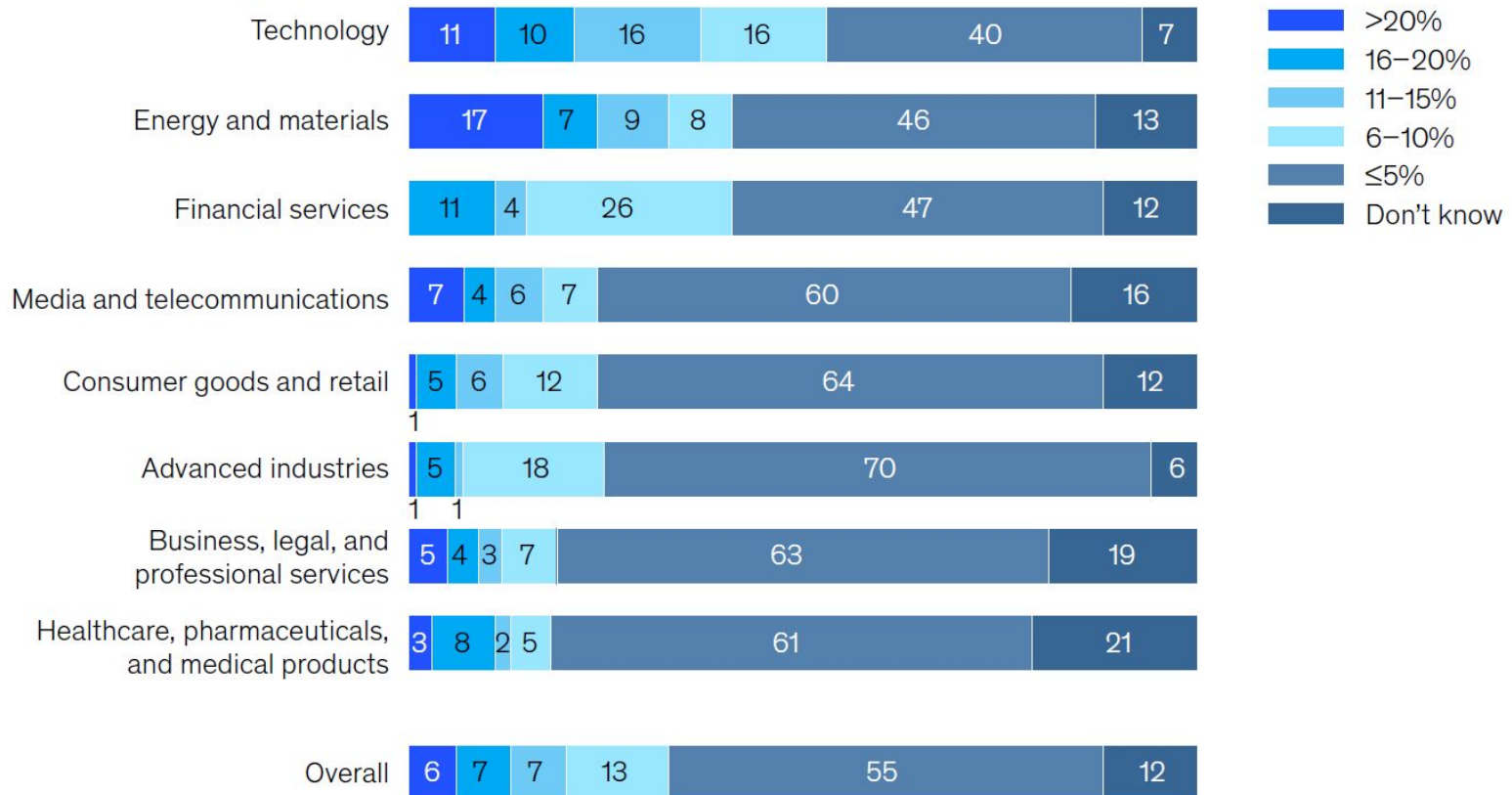
¹Eg, providing real-time assistance and script suggestions to help desk employees during human-to-human conversations.
Source: McKinsey Global Survey on AI, 1,363 participants at all levels of the organization, Feb 22–Mar 5, 2024

Artificial Intelligence (AI)

Exhibit 5

In most industries, organizations are about equally likely to invest more than 5 percent of their digital budgets in generative AI and analytical AI.

Share of organization's digital budget spent on generative AI,¹% of respondents



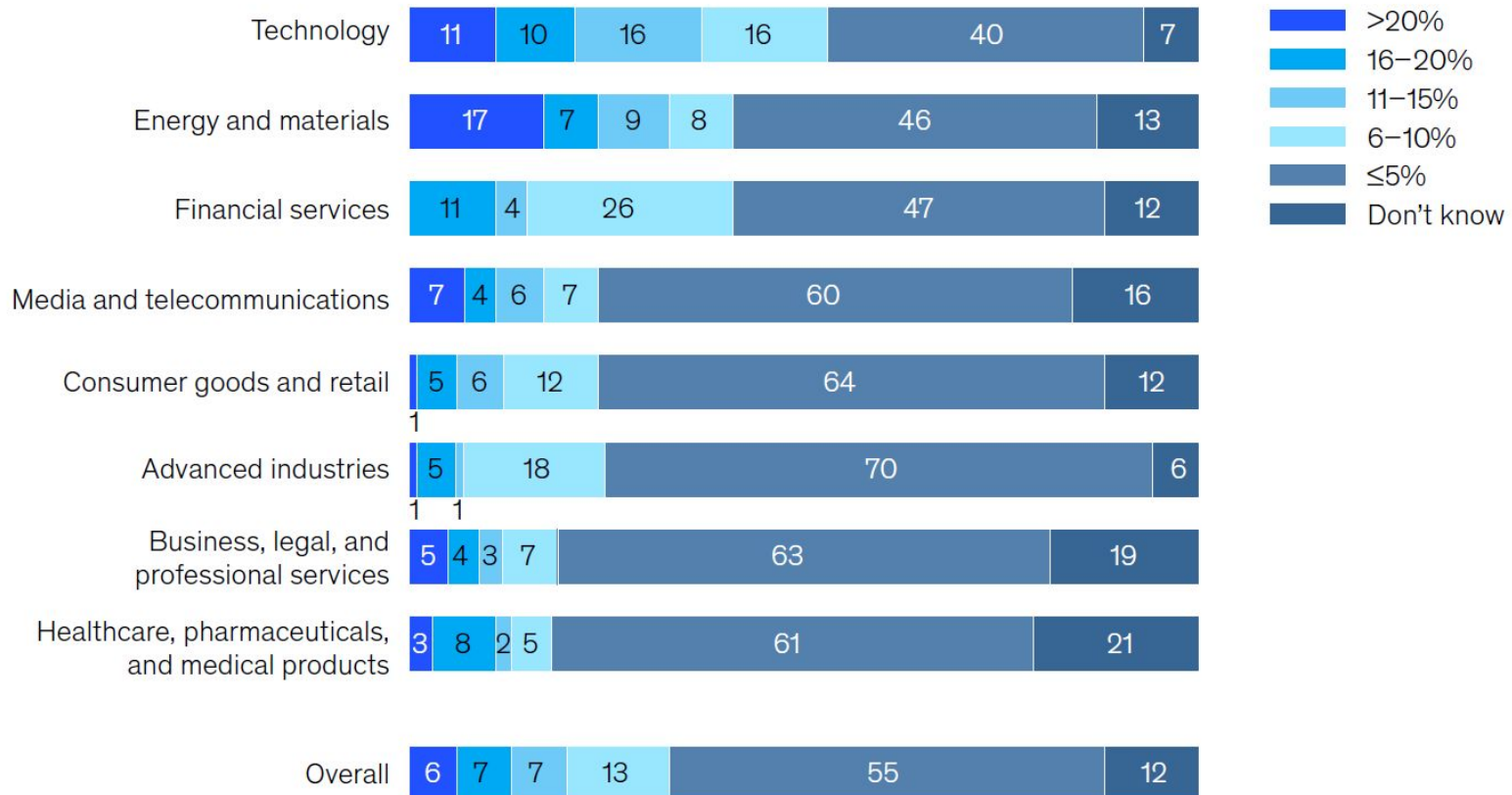
Source: McKinsey & Company

Trí tuệ nhân tạo (AI)

Exhibit 5

Trong hầu hết các ngành nghề, các tổ chức có khả năng đồng đều đầu tư hơn 5% ngân sách số để phát triển AI thế hệ mới và AI phân tích

Share of organization's digital budget spent on generative AI,¹% of respondents



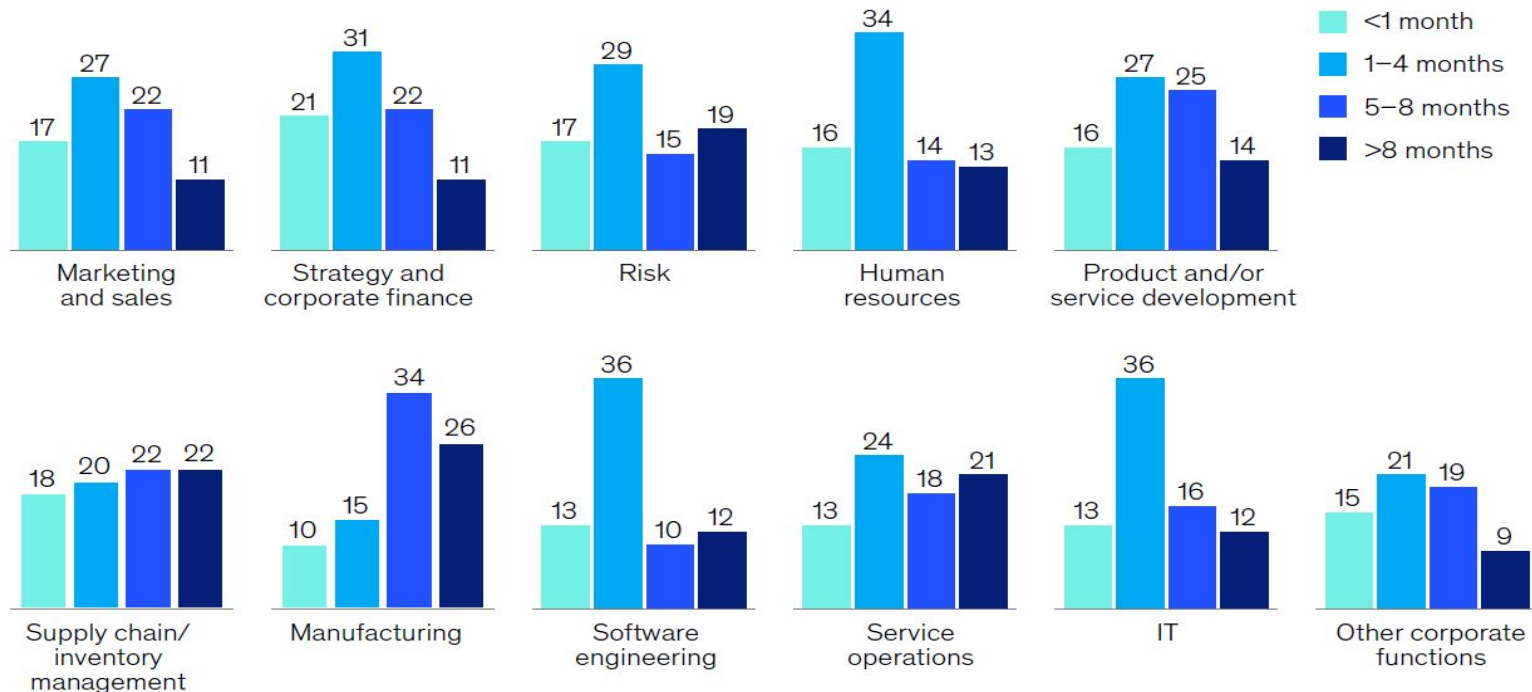
Source: McKinsey & Company

Artificial Intelligence (AI)

Exhibit 10

Business functions are most often able to put their generative AI capabilities to use within one to four months.

Time for organization to put generative AI capabilities to use, from project launch,¹ % of respondents



¹Question was asked only of respondents who said their organizations regularly use generative AI in the given business function. Respondents who said “don’t know/not applicable” are not shown.

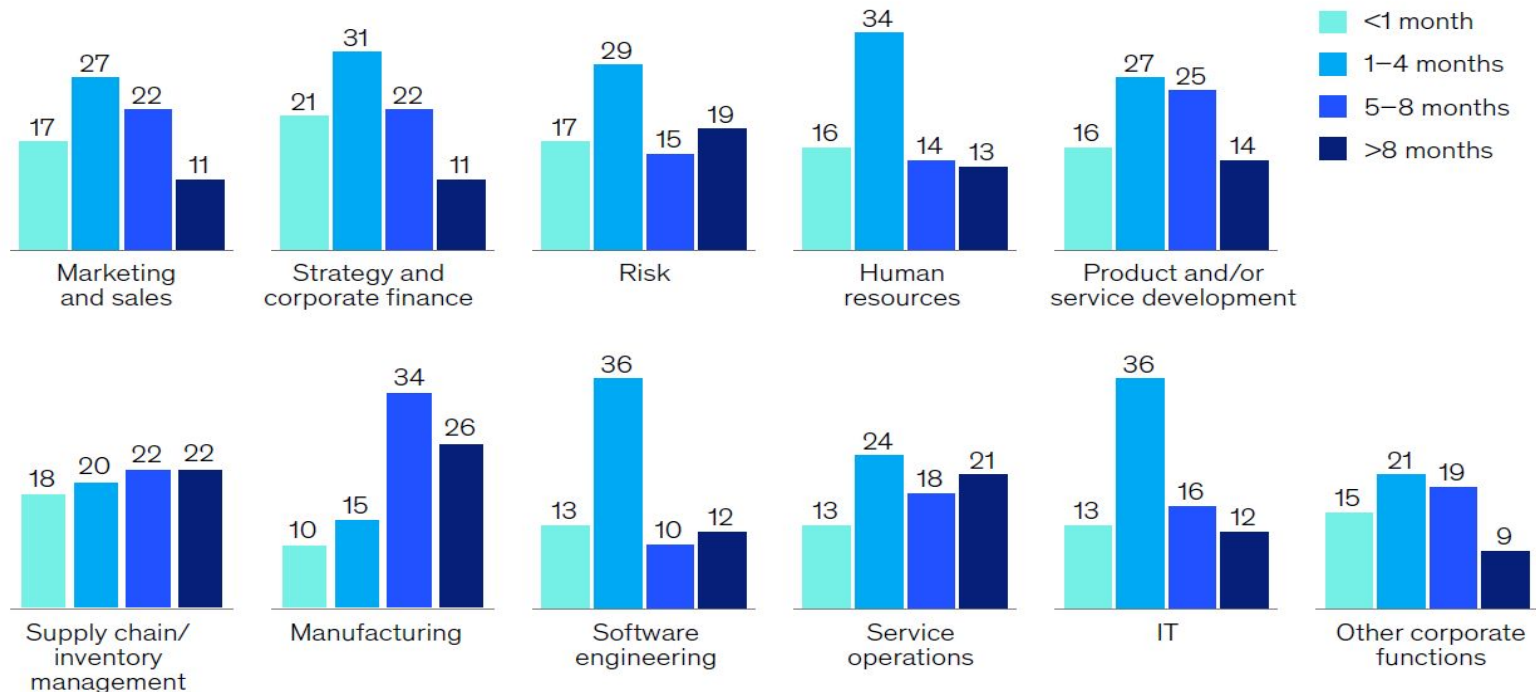
Source: McKinsey Global Survey on AI, 1,363 participants at all levels of the organization, Feb 22–Mar 5, 2024

Trí tuệ nhân tạo (AI)

Exhibit 10

Chức năng kinh doanh có thể đưa AI thể hệ mới vào sử dụng trong vòng 1 đến 4 tháng

Time for organization to put generative AI capabilities to use, from project launch,¹ % of respondents



¹Question was asked only of respondents who said their organizations regularly use generative AI in the given business function. Respondents who said “don’t know/not applicable” are not shown.

Source: McKinsey Global Survey on AI, 1,363 participants at all levels of the organization, Feb 22–Mar 5, 2024

Vietnam's HE Master Plan

"Human resource development means inspiring breakthrough thinking and innovation for the education sector, taking advantage of the Fourth Industry Revolution, digital economy, digital and green transformation. The ultimate goal is to create human resources meeting the requirements of a developing and globally integrated world," said the Deputy PM.

The Ministry of Education and Training confirmed that the strategy's goal was to develop the Vietnamese people comprehensively, maximising their potential and creativity.

It will build an open, fair and equitable education system, serving lifelong learning, moving towards standardisation, modernisation and international integration.

By 2030, the country can reach the advanced level of the Asian region.

Source: <https://vietnamnews.vn/society/1652293/experts-give-opinions-on-education-development-strategy-to-2030.html>





Kế hoạch giáo dục đại học Việt Nam

Phát triển nguồn nhân lực đồng nghĩa với việc truyền cảm hứng tư duy đột phá và đổi mới cho ngành giáo dục, sử dụng lợi thế của cuộc cách mạng 4.0, kinh tế số, chuyển đổi số và xanh. Mục tiêu cuối cùng là tạo nên nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của một thế giới tích hợp toàn cầu và phát triển, trích phát biểu của Phó Thủ tướng.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận rằng mục tiêu chiến lược là phát triển con người Việt Nam một cách toàn diện, phát huy tiềm năng và sáng tạo của họ.





Source: <https://vietnamnews.vn/society/1652293/experts-give-opinions-on-education-development-strategy-to-2030.html>

Emerging Economies

Economic Pillar	 <p>Digital Economy</p>	 <p>Green Economy</p>	 <p>Care Economy</p>	 <p>Industry 4.0</p>
Emerging Domains	<ol style="list-style-type: none"> 1. AI, Data and Analytics 2. E-commerce and Digital Marketing 3. Cyber Security and Risk 4. Cloud, Systems and Infrastructure 5. Software Development 6. Technology Application and Management 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Environmental and Sustainability Management 2. Green Infrastructure and Mobility 3. Energy, Resource Circularity and Decarbonisation 4. Sustainable Finance 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Person-centred Care 2. Collaboration with Stakeholders 3. Teaching and Learning 4. Health and Wellness 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Advanced Manufacturing and Supply 2. Industrial IoT, Robotics and Automation 3. Product Innovation and Quality Management 4. Additive Manufacturing, Advanced Materials and Processes
Examples of Emerging Skills	<ul style="list-style-type: none"> • Data Protection Management • Radio Frequency Engineering • Access Control Management • Computational Modelling • Data Storytelling and Visualisation 	<ul style="list-style-type: none"> • Environmental Sustainability Management • Energy Management and Audit • Green Building Strategy Implementation • Sustainable Food Production Design • Design Sustainability and Ethics Management 	<ul style="list-style-type: none"> • Learning Experience Delivery • Change Management • Organisational Culture Development • Coaching and Mentoring • Health Promotion 	<ul style="list-style-type: none"> • Additive Manufacturing • Predictive Maintenance • Automated Process Design • Product Design and Development • Data and Information Management

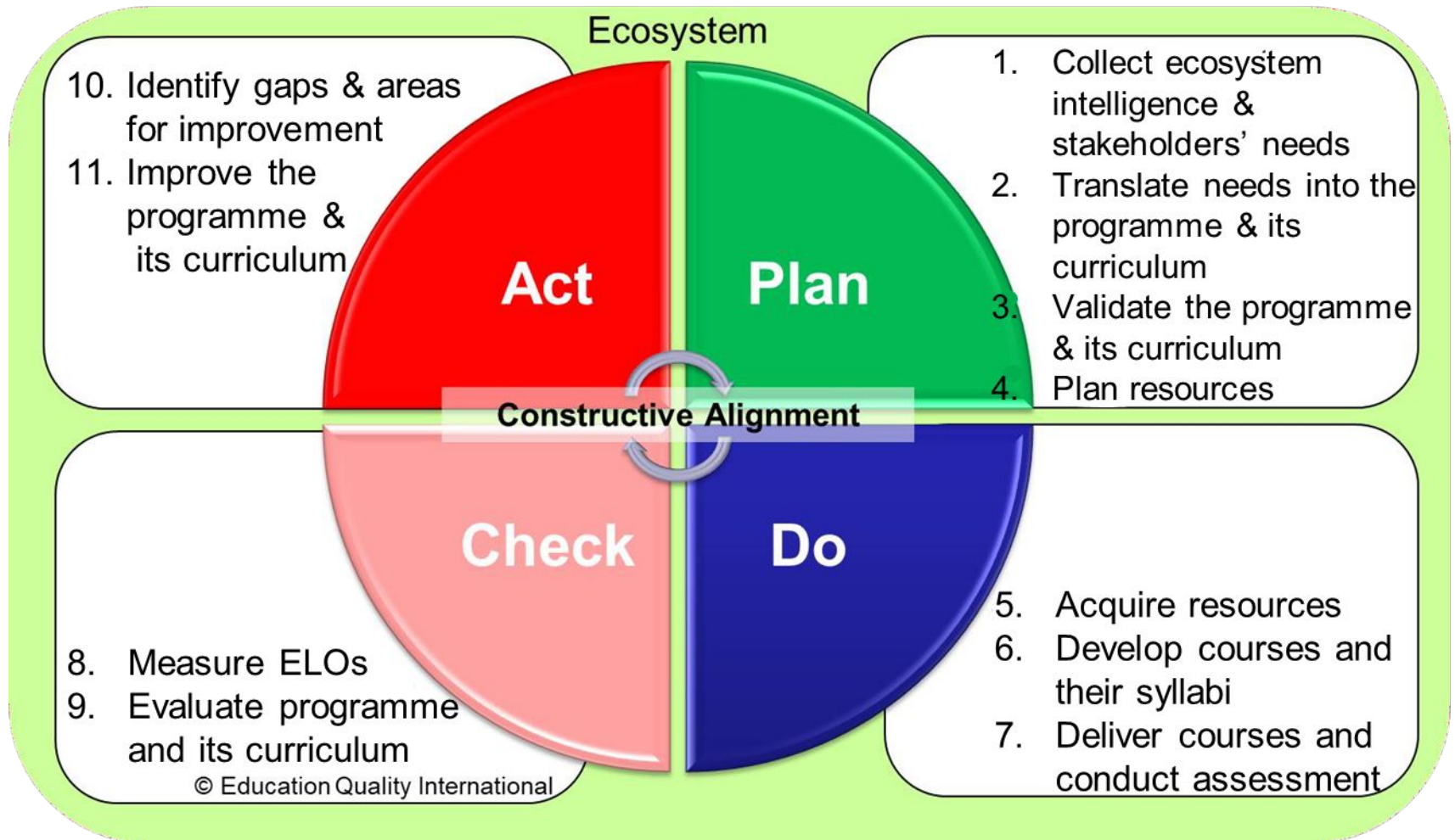
Source: <https://www.myskillsfuture.gov.sg/content/portal/en/career-resources/career-resources/education-career-personal-development/skillsfuture-series.html#>

Ngành Kinh tế mới nổi

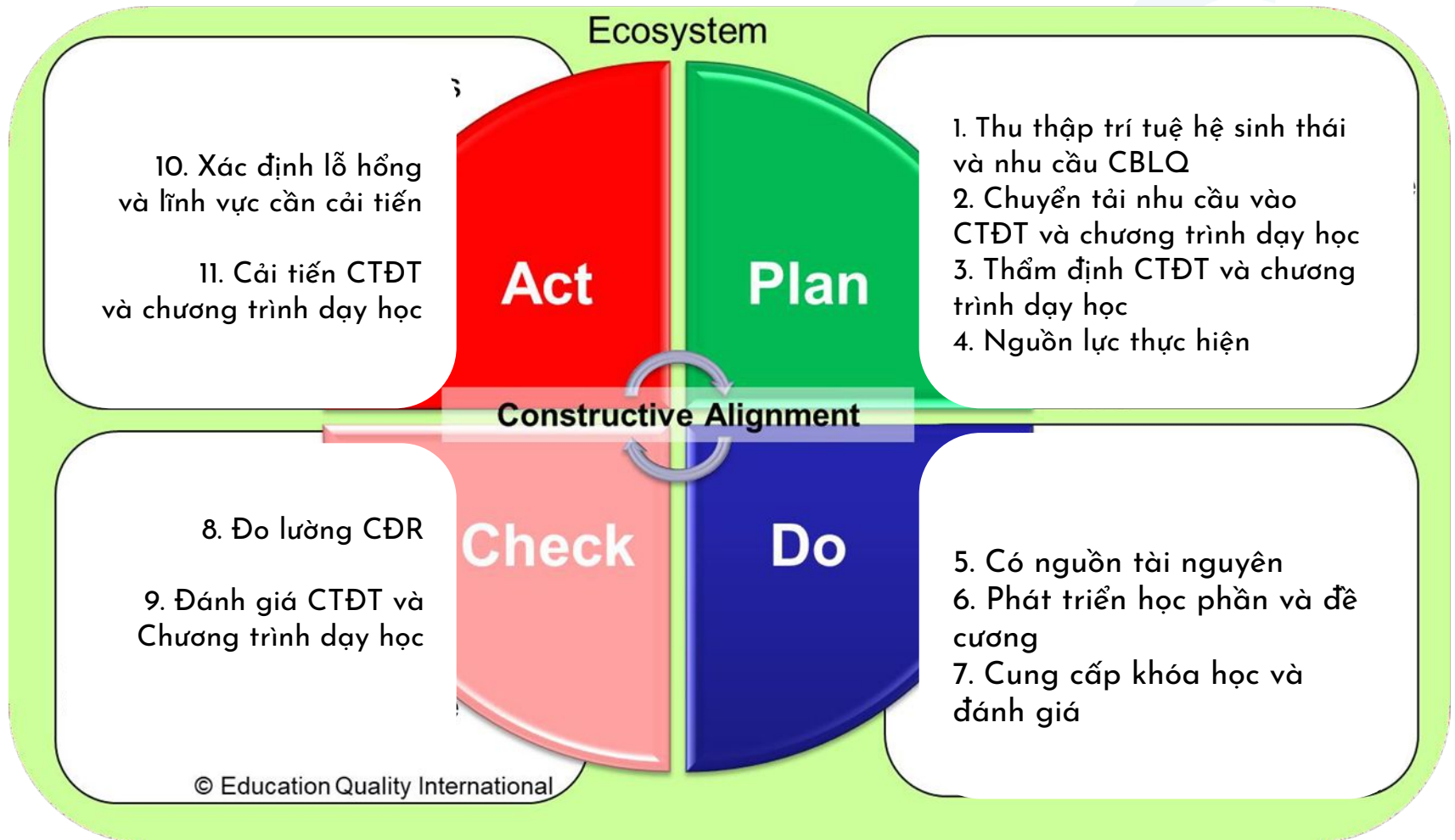
Economic Pillar	Kinh tế số	Kinh tế xanh	Kinh tế chăm sóc	Công nghiệp 4.0
				
Các Lĩnh Vực Nổi Bật	<ol style="list-style-type: none"> 1. AI, dữ liệu và phân tích 2. Thương mại điện tử và tiếp thị số 3. An ninh mạng và Quản lý rủi ro 4. Điện toán đám mây và Hạ tầng hệ thống 5. Phát triển phần mềm 6. Ứng dụng và Quản lý công nghệ 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý Môi trường và Phát triển bền vững 2. Hạ tầng xanh và Giao thông bền vững 3. Năng lượng tái tạo và Giảm phát thải carbon 4. Tài chính bền vững 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chăm sóc lấy con người làm trung tâm 2. Hợp tác với các Bên liên quan. 3. Giảng dạy và Học tập. 4. Sức khỏe và Lối sống lành mạnh 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sản xuất và Chuỗi cung ứng tiên tiến 2. IoT công nghiệp, Robot và Tự động hóa 3. Đổi mới sản phẩm và Quản lý chất lượng 4. Sản xuất bồi đắp, Vật liệu tiên tiến và Quy trình sản xuất
Các Kỹ Năng Nổi Bật	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý bảo vệ dữ liệu • Kỹ thuật tần số vô tuyến • Quản lý kiểm soát truy cập • Mô hình hóa tính toán • Kể chuyện bằng dữ liệu và Trực quan hóa 	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý bền vững môi trường • Quản lý và Kiểm toán năng lượng • Chiến lược xây dựng công trình xanh • Thiết kế sản xuất thực phẩm bền vững • Quản lý thiết kế bền vững và đạo đức 	<ul style="list-style-type: none"> • Cung cấp trải nghiệm học tập • Quản lý sự thay đổi • Phát triển văn hóa tổ chức • Huấn luyện và cố vấn • Nâng cao sức khỏe 	<ul style="list-style-type: none"> • Sản xuất bồi đắp • Bảo trì dự đoán • Thiết kế quy trình tự động hóa • Thiết kế và phát triển sản phẩm • Quản lý dữ liệu và thông tin

Source: <https://www.myskillsfuture.gov.sg/content/portal/en/career-resources/career-resources/education-career-personal-development/skillsfuture-series.html#>

PDCA of OBE



PDCA của OBE



State of OBE

Rubrics for Constructive Alignment Validation ©Education Quality International

Degree of Alignment	Level 1	Level 2	Level 3	Level 4
Lesson	<p>LLOs are not SMART and do not support the CLOs.</p> <p>Teaching methods are passive and do not encourage participation.</p> <p>Assessment methods are inappropriate to measure learning.</p> <p>Teaching methods and/or assessment methods are not aligned to achieve the LLOs.</p> <p>There is no lesson plan to demonstrate the achievement of the LLOs.</p>	<p>LLOs are SMART. They support the CLOs.</p> <p>Teaching methods are somehow active and encourage little or no participation.</p> <p>Assessment methods are somehow appropriate to measure learning.</p> <p>Teaching methods and/or assessment methods are loosely aligned to achieve the LLOs.</p> <p>There is no or incomplete lesson plan to demonstrate the achievement of the LLOs.</p>	<p>LLOs are SMART. They support the CLOs.</p> <p>Teaching methods are active and engaging in helping students to learn.</p> <p>Variety of assessment methods are used to measure learning.</p> <p>Both teaching methods and assessment methods are aligned to achieve the LLOs.</p> <p>There is a lesson plan to demonstrate the achievement of the LLOs.</p>	<p>LLOs are SMART. They support the CLOs.</p> <p>Teaching methods are engaging in helping students to learn through active participation.</p> <p>Variety of assessment methods are used to measure learning and feedback is given timely.</p> <p>Both teaching methods and assessment methods are fully aligned to achieve the LLOs.</p> <p>There is a comprehensive lesson plan to demonstrate the achievement of the LLOs.</p>

Trạng thái OBE

Thang đánh giá tương thích có cấu trúc

Mức độ tương thích	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4
Bài học	<p>CĐR bài học không theo SMART và không đóng góp cho CĐR học phần</p> <p>Phương pháp giảng dạy thụ động và không khuyến khích tham gia</p> <p>Phương pháp đánh giá không phù hợp để đánh giá việc học tập</p> <p>Phương pháp giảng dạy và/hoặc đánh giá không ràng buộc để đạt được CĐR bài học</p> <p>Không có kế hoạch giảng dạy để đạt được CĐR bài học</p>	<p>CĐR bài học theo SMART và đóng góp cho CĐR học phần</p> <p>Phương pháp giảng dạy hơi chủ động và khuyến khích chút ít hoặc không tham gia</p> <p>Phương pháp đánh giá hơi phù hợp để đánh giá việc học tập</p> <p>Phương pháp giảng dạy và/hoặc đánh giá không ràng buộc để đạt được CĐR bài học</p> <p>Không có hoặc kế hoạch giảng dạy không hoàn thiện để thể hiện việc đạt được CĐR bài học</p>	<p>CĐR bài học theo SMART và đóng góp cho CĐR học phần</p> <p>Phương pháp giảng dạy chủ động và cam kết giúp sinh viên học tập</p> <p>Phương pháp đánh giá đa dạng để đánh giá việc học tập</p> <p>Phương pháp giảng dạy và/hoặc đánh giá tương thích để đạt được CĐR bài học</p> <p>Có kế hoạch giảng dạy thể hiện việc đạt được CĐR bài học</p>	<p>CĐR bài học theo SMART và đóng góp cho CĐR học phần</p> <p>Phương pháp giảng dạy chủ động và cam kết giúp sinh viên học tập thông qua việc chủ động tham gia học tập</p> <p>Phương pháp đánh giá đa dạng để đánh giá việc học tập và phản hồi được cung cấp kịp thời</p> <p>Phương pháp giảng dạy và/hoặc đánh giá hoàn toàn tương thích để đạt được CĐR bài học</p> <p>Có kế hoạch giảng dạy toàn diện thể hiện việc đạt được CĐR bài học</p>

State of OBE

Rubrics for Constructive Alignment Validation ©Education Quality International

Degree of Alignment	Level 1	Level 2	Level 3	Level 4
Course (In addition to all the requirements listed in the lesson)	<p>CLOs are not SMART and do not support the PLOs.</p> <p>Teaching methods are passive and do not encourage participation.</p> <p>Assessment methods are inappropriate to measure CLOs.</p> <p>Teaching methods and/or assessment methods are not aligned to achieve the CLOs.</p> <p>There is no assessment plan to demonstrate the achievement of the CLOs.</p> <p>No marking schemes or rubrics are used to measure the CLOs.</p>	<p>CLOs are SMART. They support the PLOs.</p> <p>Teaching methods are somehow active and encourage little or no participation.</p> <p>Assessment methods are somehow appropriate to measure CLOs.</p> <p>Teaching methods and/or assessment methods are loosely aligned to achieve the CLOs.</p> <p>There is no assessment plan to demonstrate the achievement of the CLOs.</p> <p>Marking schemes and/or rubrics are used to measure the CLOs but lack of validity.</p>	<p>CLOs are SMART. They support the PLOs.</p> <p>Teaching methods are active and engaging in helping students to learn.</p> <p>Variety of assessment methods are used to measure CLOs.</p> <p>Both teaching methods and assessment methods are aligned to achieve the CLOs.</p> <p>There is an assessment plan to demonstrate the achievement of the CLOs.</p> <p>Marking schemes and rubrics are used to measure the CLOs.</p>	<p>CLOs are SMART. They support the PLOs.</p> <p>Teaching methods are engaging in helping students to learn through active participation.</p> <p>Variety of assessment methods are used to measure CLOs and feedback is given timely.</p> <p>Both Teaching methods and assessment methods are fully aligned to achieve the CLOs.</p> <p>There is a comprehensive assessment plan to demonstrate the achievement of the CLOs. The achievement is analysed for improvement.</p> <p>Marking schemes and rubrics are used to measure the CLOs effectively.</p>

Trạng thái OBE

Thang đánh giá tương thích có cấu trúc

Mức độ tương thích	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4
<p>Học phần (Bổ sung cho các yêu cầu liệt kê trong bài học</p>	<p>CĐR học phần không theo SMART và không đóng góp cho CĐR CTĐT</p>	<p>CĐR học phần theo SMART và đóng góp cho CĐR CTĐT</p>	<p>CĐR học phần theo SMART và đóng góp cho CĐR CTĐT</p>	<p>CĐR học phần theo SMART và đóng góp cho CĐR CTĐT</p>
	<p>Phương pháp giảng dạy thụ động và không khuyến khích tham gia</p>	<p>Phương pháp giảng dạy hơi chủ động và khuyến khích chút ít hoặc không tham gia</p>	<p>Phương pháp giảng dạy chủ động và cam kết giúp sinh viên học tập</p>	<p>Phương pháp giảng dạy chủ động và cam kết giúp sinh viên học tập thông qua việc chủ động tham gia</p>
	<p>Phương pháp đánh giá không phù hợp để đo lường đánh giá CĐR học phần</p>	<p>Phương pháp đánh giá hơi phù hợp để đánh giá việc đạt CĐR học phần</p>	<p>Phương pháp đánh giá đa dạng phù hợp để đánh giá việc đạt CĐR học phần</p>	<p>Phương pháp đánh giá đa dạng phù hợp để đánh giá việc đạt CĐR học phần và phản hồi kịp thời</p>
	<p>Phương pháp giảng dạy và/hoặc đánh giá không tương thích để đạt được CĐR học phần Không có kế hoạch đánh giá để thể hiện việc đạt CĐR học phần</p>	<p>Phương pháp giảng dạy và/hoặc đánh giá không ràng buộc để đạt được CĐR học phần Không có kế hoạch đánh giá để thể hiện việc đạt CĐR học phần</p>	<p>Phương pháp giảng dạy và đánh giá tương thích để đạt được CĐR học phần Có kế hoạch đánh giá để thể hiện việc đạt CĐR học phần</p>	<p>Phương pháp giảng dạy và đánh giá hoàn toàn tương thích để đạt được CĐR học phần Có kế hoạch đánh giá toàn diện để thể hiện việc đạt CĐR học phần. các kết quả được phân tích để cải tiến</p>
	<p>Không có kế hoạch đánh giá và rubrics đo lường mức đạt CĐR học phần</p>	<p>Có kế hoạch đánh giá và/hoặc rubrics đo lường mức đạt CĐR học phần nhưng thiếu độ giá trị</p>	<p>Có kế hoạch đánh giá và rubrics đo lường mức đạt CĐR học phần</p>	<p>Có kế hoạch đánh giá và rubrics đo lường mức đạt CĐR học phần một cách hiệu quả</p>

State of OBE

Rubrics for Constructive Alignment Validation ©Education Quality International

Degree of Alignment	Level 1	Level 2	Level 3	Level 4
Programme (In addition to all the requirements listed in the course and lesson)	<p>PLOs are not SMART.</p> <p>PLOs-CLOs-LLOs are not aligned. They do not support the ecosystem.</p> <p>Teaching methods and/or assessment methods are not aligned to achieve the PLOs.</p> <p>The achievement of the PLOs is not measured.</p>	<p>PLOs are not SMART.</p> <p>PLOs-CLOs-LLOs are loosely aligned. They somehow support the ecosystem.</p> <p>Teaching methods and/or assessment methods are loosely aligned to achieve the PLOs.</p> <p>The achievement of the PLOs is not measured.</p>	<p>PLOs are SMART.</p> <p>PLOs-CLOs-LLOs are aligned. They support the ecosystem.</p> <p>Both teaching methods and assessment methods are aligned to achieve the PLOs.</p> <p>The achievement of the PLOs is measured.</p>	<p>PLOs are WISER and SMART.</p> <p>PLOs-CLOs-LLOs are aligned. They support the ecosystem.</p> <p>Both teaching methods and assessment methods are fully aligned to achieve the PLOs.</p> <p>The achievement of the PLOs is measured and the results are positive.</p> <p>Programme is evaluated and improved continuously.</p>

Trạng thái OBE

Thang đánh giá tương thích có cấu trúc				
Mức độ tương thích	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4
Chương trình đào tạo (Bổ sung cho các yêu cầu liệt kê trong học phần và bài học	CĐR CTĐT không theo SMART	CĐR CTĐT không theo SMART	CĐR CTĐT theo SMART	CĐR CTĐT theo SMART
	CĐR CTĐT, CĐR học phần CĐR bài học không tương thích. Chúng không đóng góp cho hệ sinh thái	CĐR CTĐT, CĐR học phần CĐR bài học tương thích một cách lỏng lẻo. Chúng đóng góp một ít vào hệ sinh thái	CĐR CTĐT, CĐR học phần CĐR bài học tương thích. Chúng đóng góp vào hệ sinh thái	CĐR CTĐT, CĐR học phần CĐR bài học tương thích. Chúng đóng góp vào hệ sinh thái
	Phương pháp giảng dạy và/hoặc phương pháp đánh giá không tương thích để đạt CĐR CTĐT	Phương pháp giảng dạy và/hoặc phương pháp đánh giá tương thích một cách lỏng lẻo để đạt CĐR CTĐT	Phương pháp giảng dạy và/hoặc phương pháp đánh giá tương thích để đạt CĐR CTĐT	Phương pháp giảng dạy và/hoặc phương pháp đánh giá hoàn toàn tương thích để đạt CĐR CTĐT
	Không đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT	Không đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT	Có đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT	Có đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT và kết quả tích cực
				CTĐT được đánh giá và cải tiến liên tục

Conclusion



Ensuring quality higher education is one of the most important things we can do for future generations.

(Ron Lewis)

izquotes.com

Kết luận



Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học là một trong những điều quan trọng nhất mà chúng ta có thể làm cho thế hệ tương lai.

(Ron Lewis)

izquotes.com

